

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: LUẬT

Sinh viên : Vũ Văn Hưng

HẢI PHÒNG – 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM
NGUYÊN TẮC HÔN NHÂN MỘT VỢ, MỘT
CHỒNG THEO PHÁP LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH
HIỆN HÀNH

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: LUẬT

Sinh viên : Vũ Văn Hưng
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Đặng Thị Vân Anh

HẢI PHÒNG – 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Vũ Văn Hưng

Mã SV: 1912901006

Lớp : PL2301K

Ngành : Luật

Tên đề tài: Giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng theo pháp luật hôn nhân gia đình hiện hành

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

Phân tích, trình bày các nội dung khái quát về nguyên tắc hôn nhân 1 vợ, một chồng

Trình bày, phân tích các quy định pl hiện hành về giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng

Thực tiễn giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân và phương hướng giải quyết

2. Các tài liệu, số liệu cần thiết

Luật hôn nhân gia đình

Luật dân sự

Các văn bản hướng dẫn thi hành

Luận văn thạc sĩ luật học: nguyên tắc hôn nhân 1 vợ 1 chồng và thực tiễn thực hiện - tác giả: Đỗ Bích Ngọc

Luận văn thạc sĩ luật học: nguyên tắc hôn nhân 1 vợ 1 chồng và thực tiễn thực hiện - tác giả: Đỗ Bích Ngọc

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp

Văn Phòng HĐND và UBND quận Lê Chân.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Họ và tên : Đặng Thị Vân Anh

Học hàm, học vị : Thạc sĩ

Cơ quan công tác : Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng theo pháp luật hôn nhân gia đình hiện hành

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2023

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2023

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Giảng viên hướng dẫn

Vũ Văn Hưng

ThS. Đặng Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày tháng năm 2023

XÁC NHẬN CỦA KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên: *Đặng Thị Vân Anh*

Đơn vị công tác: *Đại học Quản lý và công nghệ Hải Phòng*

Họ và tên sinh viên: *Vũ Văn Hưng* Chuyên ngành: *Luật*

Đề tài tốt nghiệp: *Giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng theo pháp luật hôn nhân gia đình hiện hành*

Nội dung hướng dẫn: *Giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng theo pháp luật hôn nhân gia đình hiện hành*

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của đồ án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

.....
.....
.....
.....

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm

Giảng viên hướng dẫn

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các kết luận, số liệu trong khóa luận tốt nghiệp là trung thực, đảm bảo độ tin cậy./.

*Xác nhận của
giảng viên hướng dẫn*

*Tác giả khóa luận tốt nghiệp
(Ký và ghi rõ họ tên)*

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLTTDS	: Bộ Luật tố tụng dân sự
BLDS	: Bộ Luật dân sự
HNGĐ	: Hôn nhân và gia đình
UBND	: Ủy ban nhân dân
TAND	: Tòa án nhân dân

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	1
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	ii
MỤC LỤC.....	iii
MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NGUYÊN TẮC HÔN NHÂN MỘT VỢ MỘT CHỒNG.....	4
1.1. Khái niệm hôn nhân một vợ, một chồng.....	4
1.1.1. Khái niệm hôn nhân	4
1.1.2. Khái niệm hôn nhân một vợ một chồng.....	6
1.2. Nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng	8
1.2.1. Nội dung nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng	8
1.2.2. Đặc điểm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng.....	9
1.2.3. Ý nghĩa của nguyên tắc hôn nhân một một chồng.....	10
1.3. Sơ lược về nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng trong pháp Luật Việt Nam qua các thời kỳ.....	12
1.3.1. Thời kì phong kiến.....	12
1.3.2. Thời kì thực dân phong kiến (Từ 1858 đến trước 1945)	13
Giai đoạn trước khi có Luật HNGĐ (trước năm 1959).....	13
1.3.2. Giai đoạn sau khi có Luật HNGĐ (từ năm 1959 đến nay)	15
Kết luận chương 1	19
CHƯƠNG 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH HIỆN HÀNH VỀ GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM NGUYÊN TẮC HÔN NHÂN MỘT VỢ MỘT CHỒNG.....	20
2.1. Hôn nhân hợp pháp	20
2.2. Các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng.....	22
2.2.1. Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác và ngược lại	22
2.2.2. Người đang có vợ có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác và ngược lại.....	23

2.3. Các quy định pháp Luật hiện hành trong việc xử lý các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng	24
2.3.1. Các quy định về hủy kết hôn trái pháp luật.....	24
2.3.1.1. Nguyên tắc chung khi hủy kết hôn trái pháp luật	25
2.3.1.2. Quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp Luật	26
2.3.1.3. Cơ quan có thẩm quyền xử lý hủy kết hôn trái pháp luật.....	27
2.3.1.4. Xử lý yêu cầu của việc hủy kết hôn trái pháp luật.....	27
2.3.1.5. Trình tự, thủ tục hủy kết hôn trái pháp luật	29
2.3.1.5. Hậu quả pháp lý của hủy kết hôn trái pháp Luật	30
2.3.2. Xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm hôn nhân một vợ một chồng	33
2.3.3. Xử lý theo pháp Luật hình sự:.....	35
Kết luận chương 2	36
CHƯƠNG 3: THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM NGUYÊN TẮC HÔN NHÂN MỘT VỢ MỘT CHỒNG THEO LUẬT HNGĐ VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM GIẢI QUYẾT MỘT CÁCH CÓ HIỆU QUẢ.....	37
3.1. Thực tiễn giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng	37
3.1.1. Những thành tựu đạt được.....	37
3.1.2. Những hạn chế còn tồn tại.....	40
3.1.2.1. Hạn chế về mặt thực tiễn.....	40
3.1.2.2. Hạn chế về mặt pháp luật.....	45
3.2. Các giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng	50
3.2.1. Hoàn thiện các quy định pháp luật hiện hành	50
3.2.2. Các giải pháp khác	52
3.2.2.1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao ý thức pháp luật của người dân	52

3.2.2.3. Tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan ban ngành trong việc phát hiện, ngăn chặn các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng.	54
3.2.2.4. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin	54
Kết luận chương 3	56
KẾT LUẬN	57
TÀI LIỆU THAM KHẢO	58

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hôn nhân là một hiện tượng xã hội mang tính chất rất đặc thù. Đây là một hiện tượng chịu sự ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố như kinh tế, chính trị, tôn giáo, lịch sử, văn hoá... Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã chứng kiến quá trình từ hình thành cho đến phát triển của các chế độ hôn nhân qua các thời kì. Các hình thái hôn nhân bắt đầu từ thừa sơ khai với hình thức quân hôn cho đến hôn nhân thị tộc (Gia đình Puna Luan) đến hôn nhân đôi ngẫu và hôn nhân một vợ, một chồng như ngày nay. Tính đến ngày nay thì hôn nhân một vợ một chồng đang là hình thái hôn nhân phổ biến nhất trên thế giới, được pháp Luật các nước công nhận và bảo vệ

Tại Việt Nam cũng đã trải qua những giai đoạn phát triển của hôn nhân như vậy. Bắt đầu từ chế độ quân hôn thừa sơ khai và các hình thái hôn nhân phát triển dần theo các thời kì lịch sử của đất nước. Vào thời kì phong kiến và phong kiến nửa thực dân, ở Việt Nam vẫn tồn tại chế độ “đa thê” – chế độ mà cho phép người đàn ông có thể lấy nhiều vợ khác nhau. Trong quá trình giành lại độc lập của đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã quyết tâm xây dựng chế độ hôn nhân gia đình xã hội chủ nghĩa – hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng bình đẳng. Điều này được thể hiện qua các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992 và đến nay là Hiến pháp 2013. Chế độ hôn nhân một vợ, một chồng ra đời xóa bỏ hoàn toàn chế độ đa thê đã tồn tại trong suốt thời kỳ phong kiến nước ta, giải phóng người phụ nữ khỏi các áp bức, bất công của xã hội cũ, tạo điều kiện để nam nữ bình đẳng.

Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay vẫn còn đang tồn tại nhiều trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng: người đã có vợ, có chồng lại kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác. Hành vi này không chỉ vi phạm pháp Luật mà còn trái đạo đức, thuần phong mỹ tục và bị xã hội lên án. Đây không chỉ là hành vi gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình mà còn gây ra những ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của con cái và

có thể gây ra nhiều hệ lụy xã hội như: ly hôn, đánh ghen và có thể tạo ra những hành vi nguy hiểm hơn như cố ý gây thương tích, giết người...

Để bảo vệ sự bền vững của gia đình cũng như sự phát triển ổn định của xã hội thì pháp luật đã xây dựng nên những quy định cụ thể để xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân trong đó có việc vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng. Do vậy, người viết đã chọn đề tài “**Giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng theo pháp Luật hôn nhân và gia đình hiện hành**” để làm luận văn tốt nghiệp. Trong đó, người viết nêu ra các quy định pháp luật hiện nay về các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng và biện pháp xử lý của pháp luật trong các trường hợp này. Đồng thời chỉ ra các vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật và đưa ra các giải pháp để giải quyết có hiệu quả các trường hợp vi phạm nguyên tắc này trong thực tế, góp phần củng cố sự hạnh phúc, bền vững của gia đình trong xã hội hiện nay

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng đã được nghiên cứu trên cả hai phương diện lý luận và thực tiễn trong một số công trình nghiên cứu như Luận văn thạc sĩ Luật học “Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng và thực tiễn thực hiện” năm 2015 của tác giả Đỗ Thị Bích Ngọc, khóa luận tốt nghiệp “Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng và việc đảm bảo thực hiện” năm 2012 của tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy.

Các công trình nghiên cứu của các tác giả khá bao quát và sâu rộng, tuy nhiên, hiện nay chưa có công trình nghiên cứu chuyên sâu về đề tài giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân gia đình theo pháp Luật hôn nhân gia đình hiện hành.

3. Mục đích và phạm vi nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của đề tài là phân tích các quy định của pháp Luật được áp dụng để giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng. Trên cơ sở đó, tìm hiểu thực tiễn áp dụng pháp Luật giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng. Từ đó, đưa ra

một số kiến nghị nhằm giải quyết có hiệu quả các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng

Có nhiều chế tài xử lý các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng như xử lý hình sự, xử lý hành chính, xử lý theo pháp Luật hôn nhân gia đình. Trong phạm vi nghiên cứu của khóa luận, tác giả tập trung nghiên cứu phương hướng giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng chủ yếu là theo Luật HNGĐ năm 2014.

4. Phương pháp nghiên cứu

Khóa luận được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin kết hợp với các phương pháp như phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp so sánh, phương pháp thống kê... nhằm nghiên cứu vấn đề một cách toàn diện, kết hợp cả lý luận và thực tiễn

5. Bộ cục khóa luận

Khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Khái quát chung về nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng

Chương 2: Quy định của pháp luật về giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng

Chương 3: Thực tiễn giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng và một số giải pháp nhằm giải quyết có hiệu quả

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NGUYÊN TẮC HÔN NHÂN

MỘT VỢ MỘT CHỒNG

1.1. Khái niệm hôn nhân một vợ, một chồng

1.1.1. *Khái niệm hôn nhân*

Kể từ thời nguyên thủy cho đến hiện nay thì gia đình luôn tồn tại trong mọi xã hội và là nơi đáp ứng những nhu cầu cơ bản nhất của các thành viên trong gia đình. Điểm khác biệt của gia đình loài người với cuộc sống lứa đôi của các loài động vật đó là gia đình trong xã hội loài người luôn bị ràng buộc với các điều kiện về văn hoá, xã hội và pháp luật đồng thời còn bị ràng buộc bởi các chuẩn mực giá trị đạo đức, giá trị nhân văn.

Còn trong các ngành xã hội học nói chung thì gia đình có thể được xem xét như một nhóm xã hội nhỏ, đồng thời nó cũng giống như một thiết chế xã hội rất quan trọng trong việc hình thành nên xã hội loài người. Có thể thấy, gia đình là một thiết chế xã hội đặc thù, một nhóm xã hội nhỏ mà các thành viên được gắn kết với nhau bởi các quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng. Từ đó, chúng ta có thể thấy hôn nhân chính là một nền tảng rất quan trọng để tạo ra gia đình.

Hôn nhân và gia đình có thể coi là nền tảng của xã hội, nơi sinh ra, nuôi dưỡng và giáo dục các thế hệ tiếp theo của xã hội, đất nước, nơi gìn giữ và phát triển các nét đặc trưng văn hoá, truyền thống của một quốc gia, một dân tộc.

Người xưa có câu: Sự sinh sôi của vạn vật là theo lẽ tự nhiên, con người cũng là một phần của vạn vật, cũng theo lẽ Trời đất mà biến hoá nên phải có phối ngẫu nam nữ. Trai phải có vợ, gái phải có chồng, phối hợp âm dương thì loài người mới duy trì nòi giống được, xã hội mới phát triển được. Có thể thấy mục đích cơ bản và quan trọng nhất của đời sống hôn nhân là việc sinh sản, nuôi dưỡng và giáo dục thế hệ sau để đảm bảo tương lai tồn tại của xã hội, của quốc gia. Hôn nhân một vợ, một chồng sẽ tạo ra các gia đình cơ bản – các tế bào khoẻ mạnh cho xã hội và góp phần thúc đẩy xã hội phát triển. Còn các chế độ hôn nhân đặc biệt như hôn nhân đồng tính sẽ không đảm bảo được việc duy trì nòi giống, hôn nhân đa thê thì không đảm bảo được gia đình sẽ phát triển lành mạnh

mà có thể tạo ra sự ganh đua, ganh ghét và những yếu tố không tốt cho sự phát triển của gia đình. Do vậy, hôn nhân một vợ, một chồng là loại hình hôn nhân cơ bản nhất và được công nhận ở nhiều quốc gia. Còn những chế độ hôn nhân đặc biệt như hôn nhân đa thê, hôn nhân đồng giới thì chỉ được chấp nhận ở một số quốc gia trong một số giai đoạn lịch sử nhất định.

Trong khoa học pháp lý nói chung và khoa học LHNGD nói riêng thì việc đưa ra một khái niệm đầy đủ về hôn nhân có ý nghĩa rất quan trọng. Nó là thước đo để phản ánh tiêu chuẩn và quan điểm chung nhất của Nhà nước về hôn nhân, tạo cơ sở lý luận cho việc xác định bản chất pháp lý của quan hệ hôn nhân cũng như xác định nội dung và phạm vi điều chỉnh của các quy phạm pháp Luật HNGD.

Trong phán quyết về vụ án Hyde v Hyde (1866) thì Lord Penzance đã nêu ra một khái niệm cổ điển mang quan niệm truyền thống về hôn nhân của Cơ đốc giáo: *“Hôn nhân là sự liên kết tự nguyện suốt đời giữa một người đàn ông và một người đàn bà, mà không vì mục đích nào khác”*. Bên cạnh đó, các Luật gia ở Châu Âu và Mỹ quan niệm: *“Hôn nhân là sự liên kết pháp lý giữa một người nam và một người nữ với tư cách là vợ chồng”*, hoặc: *“Hôn nhân là hành vi hoặc tình trạng chung sống giữa một người nam và một người nữ với tư cách là vợ chồng”*.

Tại Việt Nam, dưới thời kì phong kiến thì hôn nhân được hiểu là sự tương hợp giữa hai dòng họ nhằm mục đích thờ phụng tổ tiên và kế truyền dòng họ. Thời kì này, chế độ hôn nhân thể hiện sự không tự do và bất bình đẳng. Chế độ hôn nhân được thể chế hoá theo những lễ nghi, thể chế của nhà nước phong kiến cổ đại.

Còn trong các hệ thống dân Luật Việt Nam dưới chế độ Sài Gòn cũ chưa đưa ra khái niệm cụ thể về hôn nhân mà chỉ mới đưa ra khái niệm *“giá thú”*: *“giá thú (hay hôn thú) là sự phối hợp của một người đàn ông và một người đàn bà theo thể thức Luật định”* hoặc *“giá thú”* cũng được hiểu: *“sự trai gái lấy nhau trước mặt viên hộ lại và phát sinh ra những nghĩa vụ tương hỗ cho hai bên về phương diện đồng cư, trung thành và tương trợ”*. Theo một số Luật gia Sài Gòn, khái niệm *“giá thú”* bao gồm có hai nghĩa: theo nghĩa thứ nhất giá thú là hành vi phối hợp vợ

chồng (kết hôn). Theo nghĩa thứ hai là tình trạng của hai người đã chính thức lấy nhau làm vợ chồng và thời gian hai người ăn ở với nhau.

Luật HNGĐ Việt Nam năm 2000 định nghĩa hôn nhân là *“quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn”* (Điều 6 Điều 8) và điều này cũng được định nghĩa lại tại Luật HNGĐ Việt Nam năm 2014 (Khoản 1 Điều 3). Từ điển giải thích thuật ngữ Luật học của trường Đại học Luật Hà Nội có định nghĩa cụ thể hơn về hôn nhân, theo đó hôn nhân được hiểu là: *“sự liên kết giữa người nam và người nữ dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, theo điều kiện và trình tự nhất định, nhằm chung sống với nhau suốt đời và xây dựng gia đình hạnh phúc và hoà thuận”*.

Như vậy, có thể thấy nội dung cơ bản nhất của khái niệm hôn nhân đó là một quan hệ pháp lý giữa người vợ và người chồng được pháp luật công nhận.

1.1.2. Khái niệm hôn nhân một vợ một chồng

Hôn nhân một vợ, một chồng hiểu là quan hệ hôn nhân được xác lập bởi duy nhất một người đàn ông và một người đàn bà. Trái ngược với hôn nhân đa thê ở thời phong kiến, một người đàn ông có thể có “năm thê bảy thiếp”, hôn nhân một vợ, một chồng chỉ cho phép một người đàn ông có một người vợ và ngược lại.

Hôn nhân một vợ, một chồng xuất hiện đầu tiên trong xã hội tư bản khi có chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Tuy nhiên, dưới chế độ tư bản, hôn nhân một vợ, một chồng chỉ là hình thức. Trong tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước”, Ph. Ăngghen đã nhận định hôn nhân giai đoạn này: *“quyết không phải là kết quả của tình yêu trai gái...vì như trước kia các cuộc hôn nhân vẫn là những cuộc hôn nhân có tính lợi hại. Gia đình các thê là hình thức gia đình đầu tiên không căn cứ vào các điều kiện tự nhiên, mà căn cứ vào các điều kiện kinh tế, vào sự thắng lợi của chế độ tư hữu với chế độ công hữu lúc ban đầu, được hình thành một cách tự phát”* [, tr, 10-11]. Chế độ một vợ một chồng ra đời chỉ để bảo vệ quyền tư hữu về tư liệu sản xuất, của cải của người đàn ông trong gia đình, đảm bảo thế hệ sau là con ruột do cặp vợ chồng

sinh ra để thừa kế tài sản của cha nhằm duy trì chế độ tư hữu. Thực tế các tệ nạn ngoại tình và mại dâm công khai đã phá vỡ quan hệ một vợ một chồng.

Phải đến xã hội chủ nghĩa hôn nhân một vợ một chồng mới được trở về với đúng bản chất của nó “*Khi các tư liệu sản xuất biến thành tài sản xã hội, thì chế độ lao động làm thuê sẽ mất đi và tình trạng một số người phụ nữ cần phải bán mình vì đồng tiền sẽ không còn nữa. Tệ nạn mại dâm sẽ mất đi và chế độ một vợ một chồng không những không bị suy tàn mà cuối cùng còn trở thành hiện thực ngay cả đối với đàn ông nữa*” [, tr. 120-121]. Trong những điều kiện tiên bộ của xã hội, hôn nhân một vợ, một chồng tồn tại vững chắc trên cơ sở tình yêu nam, nữ “*Vì bản chất của tình yêu là không thể chia sẻ được, cho nên hôn nhân dựa trên tình yêu giữa nam nữ, do ngay bản chất của nó là hôn nhân một vợ, một chồng*” [, tr.127].

Trong hệ thống pháp Luật Việt Nam thì Sắc lệnh số 97-SL ngày 22/5/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định về một số vấn đề hôn nhân. Sắc lệnh chưa đề cập đến chế độ một vợ một chồng và việc đăng ký kết hôn.

Luật HNGĐ năm 1959 đã ghi nhận chế độ hôn nhân tự do và tiên bộ, một vợ một chồng (Điều 1) và cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác (Điều 5).

Luật HNGĐ năm 1986 tiếp tục khẳng định chế độ một vợ một chồng và quy định: Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định (Điều 8).

Luật HNGĐ Việt Nam năm 2000 và Luật HNGĐ Việt Nam năm 2014 cũng đều có định nghĩa về hôn nhân và quy định về hôn nhân một vợ, một chồng. Mặc dù các cách diễn đạt khác nhau, nhưng tất cả các quy định về hôn nhân trên đều có một đặc điểm chung đó là việc kết hôn được pháp luật công nhận và bảo vệ đó là hôn nhân hợp pháp giữa một người vợ và một người chồng.

Như vậy, có thể hiểu chế độ hôn nhân một vợ, một chồng theo pháp luật Việt Nam là: *“sự tự nguyện, bình đẳng để liên kết một người nam và một người nữ, nhằm chung sống suốt đời với tư cách là vợ chồng. Nhằm mục đích xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, hạnh phúc và bền vững”*.

1.2. Nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng

1.2.1. Nội dung nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng

Với ý nghĩa là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp Luật Việt Nam, Luật HNGĐ cũng có những nguyên tắc cơ bản riêng. Nguyên tắc cơ bản của Luật HNGĐ là *“những nguyên lý, tư tưởng chỉ đạo quán triệt toàn bộ hệ thống các quy phạm pháp Luật Hôn nhân và gia đình”*. Nguyên tắc của Luật HNGĐ định hướng sự phát triển của các quan hệ hôn nhân và gia đình. Nội dung các nguyên tắc thể hiện quan điểm pháp luật của Đảng và Nhà nước đối với nhiệm vụ, quyền hạn và chức năng của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, của các cá nhân và thành viên trong gia đình trong việc thực hiện chế độ hôn nhân và gia đình. Trong đó, nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng là một trong những nguyên tắc cơ bản góp phần định hướng chế độ hôn nhân gia đình Việt Nam.

Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là một trong những nguyên tắc quan trọng gắn liền với sự phát triển của gia đình Việt Nam. Đây cũng là một nguyên tắc cơ bản được ghi nhận trong Hiến pháp. Nguyên tắc này được xây dựng trên nền tảng hôn nhân tự nguyện, tiến bộ và nam nữ bình đẳng nhằm xóa bỏ chế độ đa thê trong hôn nhân phong kiến. Vì vậy, nó đã trở thành nguyên tắc quan trọng được ghi nhận trong các bản Hiến pháp của nước ta và được cụ thể hóa trong các văn bản Luật HNGĐ. Nguyên tắc này là những nguyên lý, tư tưởng chỉ đạo quán triệt toàn bộ hệ thống các quy phạm pháp Luật điều chỉnh quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Về bản chất, nguyên tắc hôn nhân một với một chồng là tư tưởng chỉ đạo trong việc xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp trước pháp Luật . Nội dung của nguyên tắc này cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như một vợ một chồng với người khác và ngược lại.

Như vậy, nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng bắt buộc với cả hai chủ thể tham gia quan hệ.

Nội dung của nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là cấm những người đang có vợ, có chồng kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác. Những người đang có vợ, có chồng được hiểu là đang trong một mối quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Những người này không được xác lập quan hệ hôn nhân với người khác khi chưa chấm dứt quan hệ hôn nhân của mình theo các quy định của pháp luật. Pháp luật cũng cấm những người đang có vợ, có chồng chung sống với người khác, vì điều này làm ảnh hưởng tới việc thực hiện nghĩa vụ với vợ/chồng, con cái và với các thành viên khác trong gia đình.

1.2.2. Đặc điểm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng

Với vai trò là một nguyên tắc cơ bản trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng có những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, nguyên tắc nguyên nhân một vợ, một chồng là một nguyên tắc Hiến định. Hiến pháp là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản pháp Luật Việt Nam. Các quy định trong Hiến pháp thể chế hóa đường lối của Đảng và của Nhà nước ta. Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm xây dựng chế độ hôn nhân gia đình xã hội chủ nghĩa, trong đó hôn nhân một vợ một chồng là đặc trưng cơ bản của chế độ này. Từ Điều 64 Hiến pháp năm 1980 cho đến Điều 64 Hiến pháp năm 1992 đều quy định rõ: “*Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng*”. Đến Hiến pháp năm 2013, nguyên tắc này được kế thừa và phát triển: “*Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau*”.

Thứ hai, nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng là nguyên lý chỉ đạo xuyên suốt trong việc ban hành các quy định của Luật HNGĐ và được ghi nhận trong các văn bản pháp luật hôn nhân gia đình. Nguyên tắc này được ghi nhận trong tất cả các văn bản Luật HNGĐ từ Luật HNGĐ năm 1959 cho đến các văn bản luật sau này. Nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng luôn được đặt trong

phần đầu tiên của luật, là tư tưởng pháp lý định hướng xây dựng nên một hệ thống các quy định khác của Luật HNGĐ. Các quy định của Luật HNGĐ phải tuân theo nguyên tắc này, phải đảm bảo việc thi hành và áp dụng nguyên tắc này một cách có hiệu quả trên thực tế.

Thứ ba, nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng được thể hiện dưới dạng quy phạm pháp luật mang tính chỉ đạo, định hướng. Nguyên tắc một vợ, một chồng được thể hiện dưới dạng một quy phạm pháp luật vì nó chứa các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng thể hiện tư tưởng chung của Nhà nước trong việc xây dựng chế độ hôn nhân gia đình. Những quy phạm chuyên biệt của Luật HNGĐ không được trái với nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng, phải được xây dựng trên cơ sở triển khai nội dung của nguyên tắc này.

Tóm lại, *nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là nguyên lý chỉ đạo xuyên suốt, mang tính định hướng các quy phạm pháp luật hôn nhân gia đình, là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, nhằm mục đích xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc bền vững, cảm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác và ngược lại.*

1.2.3. Ý nghĩa của nguyên tắc hôn nhân một một chồng

Thứ nhất, nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng được coi là một bước tiến nhằm góp phần xoá bỏ chế độ đa thê trong xã hội phong kiến trước đó. Nguyên tắc này giúp chúng ta có thể xoá bỏ những hủ tục lạc hậu, những tàn dư phong kiến đã ăn sâu vào nếp nghĩ của người dân, trở thành một hiện tượng phổ biến ở các vùng dân tộc thiểu số. Việc ghi nhận nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng thể hiện quyết tâm xây dựng mô hình hôn nhân gia đình xã hội chủ nghĩa kiểu mẫu của Đảng và Nhà nước ta.

Thứ hai, nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là cơ sở, điều kiện ghi nhận quyền bình đẳng giữa nam – nữ, vợ - chồng. Trong những chế độ xã hội cũ trước đây, người phụ nữ phải chịu những áp lực, những điều kiện hà khắc của những quan niệm, hủ tục lỗi thời. Xã hội phong kiến đề cao quan niệm người phụ nữ không cần học cao hiểu rộng, phải là người “tại gia tòng phụ, xuất giá

tòng phu, phu tử tòng tử”, phụ nữ không được đi học, không được làm kinh tế, không được tham gia vào chính trị. Những chuẩn mực hà khắc như tam tòng, tứ đức áp đặt lên người phụ nữ khiến họ không thể tự do làm chủ cuộc đời mình. Theo nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng thì vai trò của người phụ nữ được đặt bình đẳng với người đàn ông – người chồng trong gia đình, quan hệ một vợ một chồng được thực hiện từ cả hai phía.

Thứ ba, nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng yêu cầu hai vợ chồng phải cùng nhau chung sống và vun đắp cho gia đình, cùng nhau chăm sóc và nuôi dưỡng con cái. Chính điều này giúp kết nối tình cảm giữa vợ và chồng, và với các thành viên còn lại của gia đình, tạo nên những giá trị hạnh phúc lâu bền trong cuộc sống hôn nhân gia đình.

Thứ tư, nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng làm giảm thiểu hành vi ngoại tình, tệ nạn mại dâm. Trong rất nhiều trường hợp, hành vi ngoại tình là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến các hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác, nghiêm trọng hơn là hành vi cố ý gây thương tích, giết người, ... Việc thực hiện đúng nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng góp phần xóa bỏ hành vi ngoại tình, tệ nạn mại dâm, đảm bảo trật tự an ninh xã hội.

Thứ năm, nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là động lực để phát triển kinh tế, xây dựng xã hội văn minh, tiên bộ. Con người là yếu tố quyết định trong phát triển kinh tế, xây dựng xã hội. Gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và xây dựng nên nhân cách con người. Một gia đình hạnh phúc giúp hình thành trong con trẻ những nhân cách tốt, trở thành người có ích cho xã hội. Hôn nhân một vợ một chồng là điều kiện, cơ sở để xây dựng gia đình hạnh phúc bền vững.

Thứ sáu, nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là cơ sở pháp lý để giải quyết các tranh chấp về nhân thân, tài sản liên quan tới quyền và lợi ích chính đáng của các thành viên trong gia đình. Hôn nhân một vợ một chồng sẽ giúp xác định được việc phân định tài sản của hai người là tài sản chung hay tài sản riêng và cách thức phân chia tài sản trong thời kì hôn nhân hoặc là xác định được người được hưởng di sản thừa kế trong vụ việc chia thừa kế.....

1.3. Sơ lược về nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng trong pháp Luật Việt Nam qua các thời kỳ

1.3.1. Thời kì phong kiến

Trong thời kì phong kiến, chế độ hôn nhân gia đình Việt Nam dựa trên cơ sở chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Đời sống vật chất và tinh thần của xã hội đều ở mức thấp.

Chế độ hôn nhân phong kiến ở Việt Nam có đặc trưng căn bản là bảo vệ quyền lợi của người đàn ông. Mà một trong những nội dung của nó là thừa nhận quyền đa thê (người đàn ông có thể lấy nhiều vợ). Điều này được thể hiện rất rõ trong hai bộ Luật cổ của nước ta là Quốc triều hình Luật (thời Lê) và Hoàng Việt Luật lệ (thời Nguyễn).

Trong bộ Quốc triều hình Luật quy định rất rõ về quan hệ giữa vợ và chồng. Người vợ phải tuyệt đối chung thủy với chồng, nếu vi phạm thì sẽ bị coi là một trong bảy duyên có (thất xuất) để người chồng có thể ly hôn vợ mà người vợ còn phải chịu những hình phạt nghiêm khắc. Theo điều 401, nếu người vợ là gian phụ thì bị xử tội lưu đày, điền sản phải trả lại cho chồng. Tuy nhiên, nghĩa vụ chung thủy này chỉ đặt ra với người vợ. Người vợ tuyệt đối chỉ có thể duy trì quan hệ hôn nhân với một người chồng nhưng người chồng có thể có nhiều vợ. Vì thế, trong quan hệ gia đình tồn tại quan hệ giữa vợ cả và vợ lẽ, thiết lập trên nguyên tắc đảm bảo tôn ti trật tự đẳng cấp trong gia đình, trọng nam khinh nữ, xác lập quyền tối cao của người đàn ông.

Xã hội Việt Nam xưa đặt nặng tiết hạnh của người phụ nữ. Người phụ nữ ngoại tình với người đàn ông khác bị phạt rất nặng. Tội ngoại tình của vợ là một trong Thập ác tội dưới thời nhà Lý, Trần. Dưới thời Lý, vua Lý Thái Tổ ban hành chiếu 1042: Kẻ nào ban đêm vào nhà gian dâm với vợ chủ nhà, bị chủ nhà đánh chết thì người chủ nhà đó vô tội. Theo An Nam chí lược, Luật nhà Trần do Trần Minh Tông ban bố năm 1315 có đoạn: Đàn bà ngoại tình bị xử cho về với chồng làm nô tì và người chồng được tự ý đem bán hay cầm đợ.

Bộ Luật Hồng Đức ban hành dưới thời nhà Lê, cho phép đa thê trên cơ sở chế độ phụ quyền gia trưởng. Hành vi gian dâm của người phụ nữ bị xử phạt rất

nặng. Luật cũng điều chỉnh trật tự thê thiếp trong nhà, người vợ cả có quyền lợi hơn so với vợ lẽ (Điều 309, 481, 483, 484). Mặc dù vẫn đề cao vai trò của người đàn ông, tuy nhiên Bộ Luật Hồng Đức có nhiều điểm tiên bộ, nhân đạo khi phần nào bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ. Người vợ vẫn bị lệ thuộc vào người chồng tuy nhiên họ đã có sự độc lập nhất định khi có tài sản riêng, có quyền xin ly hôn trong một số trường hợp (Trường hợp người chồng lơ là, không làm tròn bổn phận của người chồng trong 5 tháng (nếu đã có con là 1 năm) - Điều 308; hoặc con rể mà đem chuyện phi lý mắng nhiếc cha mẹ - Điều 333, nếu vợ trình quan mà quan làm chứng thì cho ly dị).

Chế độ đa thê tiếp tục được thừa nhận trong bộ Hoàng Việt luật lệ do vua Gia Long ban hành. Để bảo vệ chế độ đa thê, luật quy định phải giữ gìn trật tự thê thiếp: Phạm đem thê làm thiếp phạt 100 trượng; Vợ cả còn sống mà đem vợ lẽ về làm vợ cả phạt 90 trượng, sửa lại cho đúng; Đã có vợ cả mà cưới người khác về làm vợ cả thì xử 90 trượng và buộc phải ly dị (Điều 96). Mọi hành vi xâm phạm đến đạo đức và tiết hạnh của người phụ nữ đều bị ngăn cấm và trừng phạt (từ Điều 332 đến 340).

Có thể thấy đặc điểm chung của pháp luật thời kì này đó là đề cao vai trò của người đàn ông trong gia đình, đàn ông có quyền “năm thê bảy thiếp” nhưng phụ nữ thì phải “chính chuyên một chồng” và gò bó người phụ nữ vào các điều kiện hà khắc.

1.3.2. Thời kì thực dân phong kiến (Từ 1858 đến trước 1945)

Giai đoạn trước khi có Luật HNGĐ (trước năm 1959)

Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, thiết lập chế độ thuộc địa đối với Việt Nam. Lúc này, nước ta đã trở thành nước thuộc địa nửa phong kiến. Thời kì này, thực dân Pháp tiến hành chính sách “chia để trị”, Việt Nam bị chia thành 3 miền Bắc, Trung, Nam, mỗi miền lại áp dụng một bộ luật khác nhau.

Miền Bắc có Bộ dân luật Bắc Kỳ ban hành năm 1931, miền Trung có Bộ dân luật Trung Kỳ ban hành năm 1936, miền nam áp dụng Bộ dân luật giản yếu Nam Kỳ năm 1883. Các bộ luật này được soạn thảo dựa trên Bộ dân luật Cộng hòa Pháp năm 1804 kết hợp với hệ thống pháp luật, các phong tục tập quán của

người dân Việt Nam thời kỳ bấy giờ. Cả 3 Bộ luật đều công nhận chế độ đa thê, cho phép người đàn ông được quyền lấy nhiều vợ. Điều 79 Bộ dân Luật Bắc Kỳ có quy định: *Có hai cách giá thú hợp pháp: Giá thú về chính thất và giá thú về thứ thất*; Điều 80: *Cấm không được lấy vợ thứ nếu chưa lấy vợ chính*. Người vợ phải tuyệt đối chung thủy với chồng, vợ mà ngoại tình thì chồng có quyền ly hôn (Điều 118). Mô hình gia đình với một chồng và nhiều vợ vẫn được thừa nhận cho dù xã hội lúc này đã không còn là xã hội phong kiến thuần túy mà đã có sự du nhập của yếu tố tư bản nước ngoài. Có thể thấy sự bất bình đẳng trong quan hệ vợ chồng vẫn được duy trì và chưa thấy bất cứ “*bóng dáng*” nào của chế độ hôn nhân một vợ, một chồng.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công đã đưa nước ta từ một nước thuộc địa trở thành một đất nước độc lập, thoát khỏi sự đô hộ và áp bức của thực dân phong kiến. Những ngày đầu dựng nước, đất nước ta phải đối mặt với vô vàn thách thức “*giặc đói*”, “*giặc dốt*”, “*giặc ngoại xâm*”. Do vậy, dù Nhà nước rất quan tâm đến những vấn đề khiến hạn chế quyền con người và cản trở sự phát triển của xã hội như các thể chế của hôn nhân gia đình nhưng do những tư tưởng, nề nếp, phong tục cũ lạc hậu đã ăn sâu vào tiềm thức người dân nên việc thay đổi là điều không đơn giản và dễ dàng. Vì vậy, để ưu tiên những vấn đề quan trọng trước mắt, Nhà nước chưa ban hành văn bản pháp luật riêng quy định về hôn nhân gia đình mà vẫn cho phép áp dụng các văn bản pháp luật một cách có chọn lọc. Đồng thời vận động nhân dân xóa bỏ những hủ tục lạc hậu, những tàn dư phong kiến trong đời sống hôn nhân gia đình.

Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam ra đời năm 1946, chính thức ghi nhận quyền bình đẳng nam - nữ: “*Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện*” (Điều 9). Đây chính là tiền đề quan trọng để xây dựng nên chế độ hôn nhân một vợ một chồng sau này.

Tại Sắc lệnh số 90-SL ngày 10/10/1945 có quy định vẫn vận dụng những quy định pháp luật cũ nhưng có sự chọn lọc và phải không trái với lợi ích của nhà nước.

Đến Sắc lệnh số 97 ngày 22/5/1950 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành tiếp tục khẳng định quyền bình đẳng vợ - chồng: *“Người đàn bà có chồng, có toàn năng lực thực hiện mọi hành vi, không cần phải được chồng cho phép như trước nữa”* (Điều 5). Sắc lệnh cũng có 8/15 điều quy định về hôn nhân gia đình. Tuy nhiên, những quy định này vẫn còn ở mức độ sơ khai và chưa phủ nhận hoàn toàn chế độ đa thê. Nhưng Sắc lệnh cũng đã hình thành nên những nguyên tắc cơ bản như: Hôn nhân tự do, tự nguyện; vợ chồng bình đẳng; bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ và con cái trong gia đình.

1.3.2. Giai đoạn sau khi có Luật HNGĐ (từ năm 1959 đến nay)

a) Luật HNGĐ năm 1959

Khi hoà bình được lập lại ở miền Bắc thì trước tình hình thời kì đó, Nhà nước đã ban hành các Văn bản pháp luật và sửa đổi các văn bản cũ, trong đó có Hiến pháp 1946.

Năm 1959 đánh dấu sự kiện Luật HNGĐ đầu tiên của Việt Nam ra đời, chính thức ghi nhận nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân gia đình Việt Nam. Ngay tại Điều 1 trong phần Nguyên tắc chung, luật quy định: *“Nhà nước bảo đảm việc thực hiện đầy đủ chế độ hôn nhân tự do và tiến bộ, một vợ một chồng, nam nữ bình đẳng, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và con cái, nhằm xây dựng những gia đình hạnh phúc, dân chủ và hoà thuận, trong đó mọi người đoàn kết, thương yêu nhau, giúp đỡ nhau tiến bộ”*. Để bảo vệ hôn nhân một vợ một chồng luật cũng quy định: *Cấm lấy vợ lẽ (Điều 3); Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác (Điều 5)*.

Lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp, nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng được chính thức ghi nhận là nguyên tắc chung của Luật HNGĐ Việt Nam. Nhà nước quyết tâm xóa bỏ những tàn tích còn lại của chế độ hôn nhân gia đình phong kiến đã tồn tại hàng nghìn năm trong xã hội, để thiết lập một chế độ hôn nhân gia đình mới tiến bộ, văn minh hơn: *“Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự do, yếu sách của cải trong việc cưới hỏi, đánh đập hoặc ngược đãi vợ. Cấm lấy vợ lẽ”* (Điều 3). Bên cạnh đó, tại Điều 5 có quy

định “*Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác*”. Chế độ hôn nhân một vợ một chồng được quy định để trở thành cơ sở cho việc xây dựng ngành Luật HNGĐ ngày càng phát triển hơn. Tuy nhiên dù Luật HNGĐ năm 1959 cấm hôn nhân đa thê nhưng lại chưa có điều Luật nào quy định về xử lý các trường hợp đa thê trên thực tế. Đây chính là bất cập của Luật HNGĐ năm 1959.

Phải đến năm 1972, Tòa án nhân dân tối cao mới có công văn hướng dẫn về đường lối chung xử lý các vi phạm về dân sự đối với những hành vi vi phạm điều kiện kết hôn theo Luật HNGĐ. Theo đó, căn cứ vào tình hình thực tế để xử tiêu hôn những trường hợp vi phạm nghiêm trọng như: tảo hôn; đang có vợ, có chồng mà lấy vợ hoặc chồng khác; lấy người trong họ hàng. Nhà nước không thừa nhận những quan hệ hôn nhân được xác lập trái với các quy định của pháp Luật, những hôn nhân bất hợp pháp phải bị chấm dứt.

b) Luật HNGĐ năm 1986

Với thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vào ngày 30/04/1974 thì đất nước ta đã hoàn toàn thống nhất. Cách mạng Việt Nam chuyển sang một bước tiến mới đó là: “*Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội*”

Hiến pháp năm 1980 được ban hành đánh dấu nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng phát triển lên một tầm cao mới. Lần đầu tiên nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng được ghi nhận là một nguyên tắc Hiến định của chế độ hôn nhân gia đình Việt Nam: *Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng* (Điều 64). Để thể chế hóa các quy định của Hiến pháp năm 1980, Điều 1 Luật HNGĐ năm 1986 quy định: “*Nhà nước bảo đảm thực sự chế độ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, nhằm xây dựng gia đình dân chủ, hoà thuận, hạnh phúc, bền vững*”. Vì vậy, “*Cấm kết hôn trong những trường hợp đang có vợ hoặc có chồng* (Điều 7). *Việc kết hôn vi phạm điều 5, 6, 7 của Luật này là trái pháp Luật, Tòa án nhân dân có quyền hủy việc kết hôn trái pháp Luật* (Điều 9).

Ngày 25/12/1986, Hội đồng Bộ trưởng (Chính phủ ngày nay) đã quyết định thành lập ban dự thảo Luật HNGĐ mới và dự thảo này đã được thông qua

ngày 29/12/1986 tại Kỳ họp thứ 12, Quốc hội khóa VII và được công bố vào ngày 01/01/1987.

Trong Luật HNGĐ 1986 thì nguyên tắc cơ bản là: hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; hôn nhân một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng; bảo vệ quyền lợi của bà mẹ và trẻ em. Bên cạnh đó, chế độ hôn nhân một vợ một chồng được trở thành một nguyên tắc cơ bản và thể hiện được sự quan trọng trong việc xây dựng gia đình mới xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, chế độ hôn nhân một vợ một chồng đã thể hiện rất rõ vai trò nền tảng của mình, thể hiện tính kế thừa và phát triển, nguyên vẹn và đầy đủ xuyên suốt từ Luật HNGĐ năm 1959 đến Luật HNGĐ năm 1986.

Như vậy, Luật HNGĐ quy định các trường hợp kết hôn mà vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là kết hôn trái pháp luật và Tòa án có quyền hủy việc kết hôn trái pháp luật. Luật cũng quy định những chủ thể có quyền yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật bao gồm: một hoặc hai bên đã kết hôn trái pháp luật; vợ, chồng hoặc con của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; Viện kiểm sát nhân dân; Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Công đoàn Việt Nam. Có thể thấy phạm vi những cá nhân, tổ chức xã hội có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật là rất rộng.

c) Luật HNGĐ năm 2000

Trong các điều kiện đổi mới và phát triển đất nước, Hiến pháp 1992 ra đời đã một lần nữa khẳng định vai trò của gia đình trong việc xây dựng đất nước mới. Và cùng với sự ra đời của Hiến pháp thì các quy định của Luật HNGĐ cũng được bổ sung và hoàn thiện hơn để phù hợp với xu thế của thời đại mới.

Luật HNGĐ năm 2000 đã bổ sung thêm các quy định tiến bộ trong lĩnh vực hôn nhân: Quyền bình đẳng giữa vợ chồng, trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái, ông bà.... Nguyên tắc chủ đạo thời kỳ này đó là nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng được xem là nguyên tắc xuyên suốt và chủ đạo trong Luật HNGĐ năm 2000. Tại khoản 2 Điều 4 có quy định:

“Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; cấm kết hôn giả tạo, lừa dối để kết hôn, ly hôn; cấm cưỡng ép ly hôn, ly hôn giả tạo; cấm yêu sách của cải trong việc cưới hỏi.

Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ”

Như vậy, so với Luật HNGĐ năm 1986, Luật HNGĐ năm 2000 đã bổ sung thêm quy định cấm người đang có vợ, có chồng chung sống như vợ chồng với người khác. Quy định này là phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội thời điểm đó. Hành vi ngoại tình gia tăng đáng kể do ảnh hưởng từ mặt trái của nền kinh tế thị trường và sự du nhập của các nền văn hóa mới trên thế giới. Điều này buộc các nhà làm luật phải điều chỉnh các quy định của Luật HNGĐ để dự liệu các trường hợp vi phạm trong thực tiễn.

d) Luật HNGĐ năm 2014

Sau hơn 13 năm thực thi, Luật HNGĐ năm 2000 đã bộc lộ nhiều bất cập, hạn chế, không còn phù hợp với điều kiện phát triển của xã hội. Vì vậy Quốc hội khóa 13 đã soạn thảo Luật HNGĐ năm 2014 để thay thế cho Luật HNGĐ năm 2000. Kế thừa Luật HNGĐ năm 2000, Luật HNGĐ năm 2014 vẫn quy định nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là một trong các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân gia đình Việt Nam. Luật đã khắc phục được các hạn chế của Luật HNGĐ năm 2000 để thích ứng với sự thay đổi của các quan hệ hôn nhân gia đình trong thời đại mới. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật để giải quyết các trường hợp vi phạm hôn nhân một vợ một chồng.

Kết luận chương 1

Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là một nguyên tắc quan trọng trong việc xây dựng chế độ hôn nhân gia đình của pháp luật Việt Nam. Đây được coi là cơ sở nền tảng cho việc xây dựng và bảo vệ gia đình hạnh phúc và bền vững. Từ những bước đầu được xây dựng cho đến khi ngày càng được hoàn thiện hơn nữa để phù hợp với sự phát triển và biến đổi của xã hội. Việc ghi nhận nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật HNGĐ, đã tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ các quan hệ trong gia đình và giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc này trong thực tiễn.

CHƯƠNG 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH HIỆN HÀNH VỀ GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM NGUYÊN TẮC HÔN NHÂN MỘT VỢ MỘT CHỒNG

2.1. Hôn nhân hợp pháp

Quan hệ hôn nhân hợp pháp là quan hệ hôn nhân được pháp luật công nhận. Theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HNGD có quy định tại Điều 2 như sau:

“Người đang có vợ hoặc có chồng” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Luật hôn nhân và gia đình là người thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp Luật về hôn nhân và gia đình nhưng chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết;

b) Người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03-01-1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết;

c) Người đã kết hôn với người khác vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng đã được Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp Luật và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết”.

Như vậy, người đã có quan hệ hôn nhân hợp pháp là người thuộc một trong ba trường hợp sau:

- Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật HNGD 2014 về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn (Khoản 5 Điều 3 Luật HNGD 2014). Nam nữ đủ điều kiện kết hôn đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật sẽ được công nhận có quan hệ hôn nhân hợp pháp.

- Người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03-01-1987 mà chưa đăng ký kết hôn

Kế thừa quy định tại điểm c Khoản 1 Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP¹, nếu hai người chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/10987 mà hiện tại vẫn đang chung sống với nhau như vợ chồng thì vẫn coi là người đang có vợ có chồng mặc dù hai người chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo hướng dẫn tại điểm c mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP², “*Được coi là nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

- *Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;*
- *Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận;*
- *Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;*
- *Họ thực sự chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.*

Như vậy để tạo điều kiện cho các trường hợp đã xác lập quan hệ vợ chồng trước ngày 03/1/1987, ngày Luật HNGĐ năm 1986 có hiệu lực, UBND sẽ căn cứ vào thực tế để xác nhận những trường hợp này có quan hệ hôn nhân hay không.

- Người đã kết hôn với người khác vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HNGĐ nhưng đã được Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Ví dụ: Anh A sinh ngày 25-01-1996, chị B sinh ngày 10-01-1995. Ngày 08-01-2015, anh A và chị B đăng ký kết hôn. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn anh A 19 tuổi còn chị B 18 tuổi, anh A chưa đủ điều kiện kết hôn nên việc kết hôn giữa anh A và chị B là trái pháp luật. Ngày 25-9-2016, Tòa án mở phiên họp giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật. Tại phiên họp, anh A và chị B đều yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân, nếu xét thấy đã đủ các điều kiện kết hôn khác thì Tòa án xem xét công nhận quan hệ hôn nhân của anh A và chị

¹ Văn bản đã hết hiệu lực, việc trích dẫn chỉ có tính chất tham khảo

² Văn bản đã hết hiệu lực, việc trích dẫn chỉ có tính chất tham khảo

B kể từ thời điểm cả anh A và chị B đủ tuổi kết hôn, tức là kể từ ngày 25-01-2016, ngày anh A đủ tuổi kết hôn theo pháp luật .

Như vậy, pháp luật công nhận một người là đang có vợ có chồng nếu người đó thỏa mãn cả hai điều kiện sau:

Điều kiện 1: Đã có quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Điều kiện 2: Chưa chấm dứt quan hệ hôn nhân theo quy định của pháp Luật

Một hôn nhân hợp pháp chỉ có thể chấm dứt trong hai trường hợp:

Thứ nhất, đã có bản án hoặc quyết định của Tòa án công nhận hai vợ chồng đã ly hôn theo quy định của pháp luật ;

Thứ hai, một trong hai bên vợ hoặc chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết.

Vì vậy người có quan hệ hôn nhân hợp pháp mà quan hệ hôn nhân đó chưa chấm dứt theo các quy định của pháp luật được coi là người đang có vợ, có chồng.

2.2. Các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng

Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là một nguyên tắc chủ đạo và cơ bản của pháp luật Việt Nam hiện hành. Nguyên tắc này bảo vệ quan hệ vợ chồng hợp pháp được pháp luật công nhận và nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm đến quan hệ này.

Tại Điểm c Khoản 2 Điều 5 Luật HNGĐ 2014 quy định: Cấm “*Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ*”.

Qua quy định trên đây, chúng ta có thể thấy hành vi vi phạm quan hệ hôn nhân một vợ một chồng được tồn tại dưới hai dạng:

Một là, người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác và ngược lại;

Hai là, người đang có vợ, có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác và ngược lại.

2.2.1. Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác và ngược lại

Người đang có vợ có chồng tức là người này đang trong một mối quan hệ hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo hộ. Như vậy, trong quan hệ này chỉ

tồn tại một người chồng và một người vợ. Nếu một trong hai người đó muốn kết hôn với người khác thì phải chấm dứt quan hệ vợ chồng hiện tại. Bởi vì nếu người đó vẫn đang trong một quan hệ hôn nhân hợp pháp mà kết hôn với người khác thì sẽ rơi vào tình trạng “đa phu” hoặc “đa thê”. Đây là điều mà pháp luật đã đấu tranh để bác bỏ qua rất nhiều thời kì lịch sử của chúng ta. Có thể coi đây là hành vi vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng.

2.2.2. Người đang có vợ có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác và ngược lại

Chung sống như vợ chồng là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau như vợ chồng (khoản 7 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014). Theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HNGĐ năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp: *có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau; việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận; việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến; họ thực sự chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình* (Điểm c mục 2).

So với hành vi kết hôn thì hành vi chung sống như vợ chồng khó xác định hơn vì không có cơ sở pháp lý để xác nhận mà phải căn cứ vào tình hình thực tế theo như hướng dẫn tại Thông tư.

Đối với các trường hợp chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 và vẫn đang chung sống với nhau mà một trong hai bên chung sống như vợ chồng với người khác. Trong quan hệ đầu tiên, mặc dù hai bên nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nhưng pháp luật vẫn ghi nhận đây là một quan hệ hôn nhân thực tế, được pháp luật bảo hộ như các quan hệ hôn nhân hợp pháp khác.

Đối với trường hợp chung sống như vợ chồng từ sau ngày 03/01/1987 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn mà một trong hai bên chung sống như vợ chồng với người khác. Trái với trường hợp trên, trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng từ sau ngày 03/01/1987 đến nay phải đăng ký kết hôn mới được

công nhận là vợ chồng hợp pháp. Do đó, nếu họ không đăng ký kết hôn trong khoảng thời gian mà pháp luật quy định mà lại chung sống như vợ chồng với người khác thì bị coi là vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng,

Như vậy, người đang có vợ, có chồng mà chung sống với người khác hoặc người chưa có vợ, có chồng chung sống với người mà mình biết rõ là có vợ, có chồng là hành vi phạm pháp luật, xâm phạm đến quan hệ hôn nhân hợp pháp của người đang có vợ, có chồng. Bên cạnh đó, hành vi “chung sống như vợ chồng” là hành vi bị xã hội lên án, vì nó vi phạm đạo đức, trái với thuần phong mỹ tục và các quy chuẩn đạo đức của xã hội, gây ảnh hưởng đến gia đình của người khác, phá vỡ hạnh phúc hôn nhân của gia đình.

2.3. Các quy định pháp Luật hiện hành trong việc xử lý các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng

Như phân tích ở trên thì chúng ta có thể thấy những hành vi vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng đều bị xã hội lên án và có thể bị điều chỉnh theo các quy định cụ thể như:

- Huỷ kết hôn trái pháp Luật theo quy định của Luật HNGĐ.
- Xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng.
- Truy cứu trách nhiệm hình sự vì hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng.

2.3.1. Các quy định về huỷ kết hôn trái pháp luật

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 8 Luật HNGĐ năm 2014 – quy định về điều kiện kết hôn thì trường hợp người đang có vợ có chồng mà kết hôn với người khác hoặc ngược lại thì việc kết hôn này là trái pháp luật. Pháp luật chỉ công nhận một quan hệ hôn nhân hợp pháp, do vậy việc kết hôn sau khi đã có quan hệ hôn nhân hợp pháp là trái pháp luật và cần phải bị huỷ bỏ. Trong trường hợp này, Tòa án có quyền huỷ kết hôn trái pháp Luật theo quy định của Luật HNGĐ và BLTTDS.

Theo tố tụng dân sự, về nguyên tắc Tòa án chỉ xét xử khi có đơn khởi kiện của cá nhân, tổ chức hoặc quyết định khởi tố của cơ quan Nhà nước có thẩm

quyền. Tuy nhiên đối với trường hợp “*chung sống như vợ chồng trái pháp luật*” do không có giấy chứng nhận kết hôn nên Tòa án không thể tuyên hủy kết hôn trái pháp luật. Trong Luật HNGĐ năm 2014 không có quy định nào về quyền yêu cầu và xử lý các trường hợp chung sống như vợ chồng vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng.

2.3.1.1. Nguyên tắc chung khi hủy kết hôn trái pháp luật

Thứ nhất, xử lý kết hôn trái pháp luật nghiêm minh, kịp thời, đúng pháp luật. Khoản 3 Điều 5 Luật HNGĐ năm 2014 quy định: “*Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình*”.

Hành vi vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng được coi là hành vi phá vỡ quan hệ gia đình đang được pháp luật bảo vệ và có khả năng xâm phạm đến các chủ thể khác trong xã hội. Việc hủy kết hôn trái pháp luật là hoạt động sử dụng quyền lực Nhà nước để buộc các chủ thể chấm dứt hôn nhân trái pháp luật. Vì vậy việc hủy kết hôn trái pháp luật phải được thực hiện theo đúng quy định của Luật HNGĐ và BLTTDS. Thẩm quyền, trình tự thủ tục, căn cứ, hậu quả pháp lý của hủy kết hôn trái pháp luật đều phải áp dụng trên cơ sở các quy định của luật hiện hành. Một quyết định hủy kết hôn trái pháp luật mà vi phạm pháp luật về nội dung hoặc hình thức đều không có hiệu lực thi hành trên thực tế.

Thứ hai, trong quá trình giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật phải đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên, đặc biệt là bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và trẻ em. Bởi đây là những chủ thể gặp nhiều ảnh hưởng nhất sau khi quan hệ hôn nhân gia đình bị chấm dứt. Đây là điều phù hợp với nguyên tắc bảo vệ bà mẹ và trẻ em, thể hiện tính nhân đạo, sự linh hoạt, mềm dẻo trong cách thức điều chỉnh của pháp luật.

Thứ ba, không phải mọi trường hợp kết hôn trái pháp luật, vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng đều bị xử hủy mà sẽ tồn tại những ngoại lệ. Ngoại lệ đó là việc công nhận hôn nhân hợp pháp đối với trường hợp: cán bộ,

bộ đội ở miền Nam đã có vợ, có chồng ra miền Bắc tập kết và lấy vợ lấy chồng ở miền Bắc. Trong trường hợp này, mặc dù quan hệ hôn nhân sau là vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng nhưng do điều kiện, hoàn cảnh của đất nước lúc bấy giờ nên vẫn công nhận quan hệ hôn nhân sau là hợp pháp.

2.3.1.2. Quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp Luật

Khoản 2 Điều 10 Luật HNGĐ 2014 quy định: “*Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp Luật về tổ tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp Luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 8 của Luật này:*

a) Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật ;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;

d) Hội liên hiệp phụ nữ.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện việc kết hôn trái pháp luật thì có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật ”.

Việc kết hôn trái pháp luật không những vi phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của chính những người kết hôn, mà còn ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của người khác như vợ, chồng, con, đồng thời ảnh hưởng tới lợi ích xã hội. Vì vậy để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của cá nhân, gia đình và xã hội, pháp luật quy định người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật rất rộng.

Cá nhân có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật bao gồm: vợ, chồng của người đang có vợ có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật. Đây đều là những người có quyền và lợi ích hợp pháp trực tiếp bị xâm hại do việc kết hôn trái pháp luật .

Bên cạnh đó, các chủ thể khác như: cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội Liên hiệp Phụ nữ cũng có quyền yêu

cầu hủy kết hôn trái pháp luật. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện việc kết hôn trái pháp luật cũng có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức nói trên yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật. Quy định này nhằm phát huy vai trò của các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong việc phát hiện, đấu tranh chống lại các hành vi vi phạm pháp luật, đảm bảo mọi hành vi trái pháp luật đều bị phát hiện và xử lý nghiêm minh. Bởi thực tế, nhiều trường hợp người đang có vợ có chồng mà kết hôn với người khác không khởi kiện vì muốn duy trì quan hệ pháp luật hoặc cá nhân họ không biết họ có quyền yêu cầu nên không yêu cầu.

2.3.1.3. Cơ quan có thẩm quyền xử lý hủy kết hôn trái pháp luật

Căn cứ Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BTP đã có quy định rõ về thẩm quyền của cơ quan giải quyết việc hủy kết hôn trái pháp luật như sau:

*** Trường hợp nam nữ có đăng ký kết hôn với nhau:**

- Nếu việc đăng ký kết hôn đúng cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

- Nếu việc đăng ký kết hôn không đúng cơ quan thẩm quyền (ví dụ: kết hôn thuộc thẩm quyền của cơ quan cấp huyện mà lại thực hiện tại cấp xã) mà có yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật thì Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ, đồng thời hủy giấy chứng nhận kết hôn và thông báo cho cơ quan hộ tịch đã đăng ký kết hôn để xử lý.

*** Trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng với nhau mà không có đăng ký kết hôn:**

Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật thì tòa án thụ lý giải quyết và tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.

2.3.1.4. Xử lý yêu cầu của việc hủy kết hôn trái pháp luật

Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BTP quy định rõ về nội dung yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật như sau:

- Khi xem xét, giải quyết yêu cầu có liên quan đến việc hủy kết hôn trái pháp luật, Tòa án phải căn cứ vào yêu cầu của đương sự và điều kiện kết hôn,

điều kiện công nhận quan hệ hôn nhân để quyết định.

- Trường hợp tại **thời điểm kết hôn**, hai bên kết hôn **không có đủ điều kiện kết hôn** nhưng sau đó có đủ điều kiện kết hôn quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình thì Tòa án xử lý như sau:

+ Nếu hai bên kết hôn cùng yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án quyết định công nhận quan hệ hôn nhân đó kể từ thời điểm các bên kết hôn có đủ điều kiện kết hôn.

+ Nếu một hoặc hai bên yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc có một bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân hoặc có một bên yêu cầu ly hôn còn bên kia không có yêu cầu thì Tòa án quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật.

+ Trường hợp hai bên cùng yêu cầu Tòa án cho ly hôn hoặc có một bên yêu cầu ly hôn còn bên kia yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án giải quyết cho ly hôn.

- Trường hợp hai bên **đã đăng ký kết hôn** nhưng tại thời điểm Tòa án giải quyết hai bên kết hôn vẫn không có đủ các điều kiện kết hôn (chưa chấm dứt quan hệ hôn nhân trước đó) thì thực hiện như sau:

+ Nếu có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật thì Tòa án quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật;

+ Nếu một hoặc cả hai bên yêu cầu ly hôn hoặc yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án bác yêu cầu của họ và quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật.

- Trường hợp cán bộ và bộ đội miền Nam tập kết ra miền Bắc từ năm 1954 đã có vợ có chồng ở miền Nam mà lấy vợ lấy chồng ở miền Bắc có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật thì xử lý theo Thông tư số 60/TATC ngày 22 tháng 2 năm 1978 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết các trường hợp cán bộ, bộ đội trong Nam tập kết ra Bắc mà lấy vợ, lấy chồng khác. Theo đó, người đang có quan hệ hôn nhân hợp pháp lại kết hôn với người khác nhưng không bị coi là vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng, lần kết hôn sau không bị coi là kết hôn trái pháp luật. Do đó không nhất thiết phải xử lý việc kết hôn sau mà tùy trường hợp, khi có yêu cầu của các đương sự, Tòa án có thể giải

quyết ly hôn nếu đương sự muốn chấm dứt hôn nhân. Trong trường hợp người vợ hoặc người chồng ở miền Nam yêu cầu hủy việc kết hôn của người chồng hoặc người vợ mình ở miền Bắc thì Tòa án cần giải thích rõ cho họ thấy, do điều kiện lịch sử đất nước dẫn đến tình trạng này và khuyên họ nên rút đơn. Pháp luật thừa nhận cả hai quan hệ hôn nhân trong trường hợp này đều là hợp pháp không vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng.

2.3.1.5. Trình tự, thủ tục hủy kết hôn trái pháp luật .

Cơ quan có thẩm quyền hủy kết hôn trái pháp luật là Tòa án nhân dân cấp huyện theo Điều 39 BLTTDS năm 2015. Đối với quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thì cơ quan có thẩm quyền là Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Thủ tục hủy kết hôn trái pháp luật được tiến hành theo thủ tục giải quyết việc dân sự được quy định tại BLTTDS năm 2015.

- Trước hết, chủ thể có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật phải nộp hồ sơ yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật (Căn cứ theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BTP):

+ Đơn yêu cầu

+ Giấy chứng nhận kết hôn hoặc các giấy tờ tài liệu khác chứng minh đã đăng ký kết hôn.

+ Tài liệu chứng cứ chứng minh việc kết hôn vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng.

+ Trường hợp vợ chồng có đăng ký kết hôn không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn do bị thất lạc thì phải có xác nhận của UBND xã đã cấp giấy chứng nhận kết hôn.

- Sau khi nhận được hồ sơ Tòa án có thẩm quyền thụ lý giải quyết yêu cầu của các đương sự.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Thẩm phán yêu cầu sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 07 ngày.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì Thẩm phán tiến hành thụ lý giải quyết việc dân sự.

+ Tòa án thông báo cho người yêu cầu về việc nộp lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí.

- Nếu xét thấy đã đầy đủ tài liệu chứng cứ cần thiết, không thuộc trường hợp đình chỉ xét đơn yêu cầu hoặc trả lại đơn yêu cầu thì Tòa án mở phiên họp giải quyết việc dân sự trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp. Tòa sẽ căn cứ vào các quy định của pháp Luật để giải quyết yêu cầu hủy kết hôn trái pháp Luật của các đương sự.

Sau khi Tòa án ra quyết định giải quyết việc dân sự, người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị Tòa án trên một cấp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Hội đồng phúc thẩm có quyền giữ nguyên hoặc sửa hoặc hủy quyết định của Tòa sơ thẩm, hoặc đình chỉ giải quyết việc dân sự. Quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp Luật kể từ ngày ra quyết định.

2.3.1.5. *Hậu quả pháp lý của hủy kết hôn trái pháp Luật*

- Về quan hệ nhân thân

Theo khoản 1 Điều 12 Luật HNGĐ năm 2014 khi việc kết hôn trái pháp Luật bị hủy, hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng. Như vậy, sau khi quyết định hủy kết hôn trái pháp luật của Tòa án có hiệu lực thi hành, quan hệ hôn nhân giữa hai bên buộc phải chấm dứt. Hai bên chấm dứt tất cả các quyền và nghĩa vụ nhân thân: thương yêu, chăm sóc cho nhau, chung thủy với nhau ...

- Về quan hệ tài sản:

Khoản 3 Điều 12 Luật HNGĐ năm 2014 quy định: “*Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 16 của Luật này*”. Cụ thể Điều 16 quy định: “*Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ Luật dân sự và các quy định khác của pháp Luật có liên quan.*”

Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập”.

Như vậy, Nhà nước không công nhận quan hệ tài sản của hai bên trong thời kỳ hôn nhân trái pháp luật. Tài sản mỗi bên làm ra vẫn là tài sản riêng của người đó, không được tính là tài sản chung hợp nhất và không chia như trong trường hợp ly hôn. Quan hệ tài sản cũng như nghĩa vụ hợp đồng được ưu tiên giải quyết theo thỏa thuận của các bên. Đây là quy định phù hợp với nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự - tôn trọng sự thỏa thuận của các bên. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa sẽ áp dụng quy định của BLDS và các quy định khác của pháp luật để giải quyết quan hệ tài sản.

Về nguyên tắc, tài sản riêng của mỗi bên vẫn thuộc về người đó nếu chứng minh được quyền sở hữu đối với tài sản, nếu không chứng minh được thì tài sản đó được coi là tài sản chung và chia theo quy định của pháp luật. Khi chia tài sản chung Tòa án phải đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người phụ nữ và con; công việc nội trợ và các công việc khác để duy trì đời sống chung được coi là lao động có thu nhập.

Đây là quy định rất tiên bộ và nhân văn của Luật HNGĐ năm 2014. Trước đây người phụ nữ ở nhà làm các công việc nội trợ và chăm sóc con cái thường rất thiệt thòi, vì họ không trực tiếp tạo ra tài sản trong khoảng thời gian chung sống như vợ chồng và bị coi là không có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng nên thường không được chia tài sản chung. Quy định này đã tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của Luật HNGĐ năm 2000, đồng thời bảo vệ quyền lợi chính đáng của người phụ nữ.

Quy định về giải quyết quan hệ tài sản khi hủy kết hôn trái pháp Luật thể hiện thái độ cứng rắn của Nhà nước. Khi hai bên chung sống như vợ chồng, cùng tạo ra các tài sản và các nghĩa vụ hợp đồng khác nhưng lại không được công nhận là tài sản chung hợp nhất sẽ dẫn đến nhiều trường hợp một trong hai bên chịu thiệt thòi rất lớn khi hủy kết hôn trái pháp luật, mà đa phần là người phụ nữ khi có khoảng thời gian ở nhà sinh đẻ và chăm sóc gia đình. Vì vậy,

trước khi bước vào một cuộc hôn nhân, các bên, đặc biệt là người phụ nữ phải tìm hiểu kỹ về điều kiện, hoàn cảnh của đối tượng mà mình chuẩn bị kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng.

- Về quan hệ cha, mẹ, con

Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ con phát sinh dựa trên sự kiện sinh đẻ (huyết thống) hoặc nuôi con nuôi. Vì vậy, việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa vợ và chồng không làm ảnh hưởng, không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con. Sau khi hủy kết hôn trái pháp luật, hai người tuy không còn là vợ chồng nhưng vẫn là cha mẹ của đứa trẻ, vẫn có những quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ, con được thực hiện giống như trong trường hợp ly hôn.

Sau khi hủy kết hôn trái pháp luật, cha mẹ vẫn có các quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình (khoản 1 Điều 81 Luật HNGĐ năm 2014).

Hai bên thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con (khoản 2, 3 Điều 81 Luật HNGĐ năm 2014).

Mặt khác, người không trực tiếp nuôi con vẫn có các quyền và nghĩa vụ đối với con như: nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con phải tạo điều kiện cho bên kia thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với con. Nếu cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền

yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó (Điều 82 Luật HNGĐ năm 2014).

Luật cũng linh hoạt khi cho phép cha, mẹ có thể thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con căn cứ vào điều kiện và hoàn cảnh thực tế của hai bên, trên cơ sở đảm bảo tối đa lợi ích của người con. Ngoài cha, mẹ thì người thân thích; cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ cũng có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con (Điều 84 Luật HNGĐ năm 2014).

2.3.2. Xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm hôn nhân một vợ một chồng

Ngày 15/7/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã gồm 9 chương, 91 điều. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2020 và thay thế Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã và Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14/5/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ.

Theo đó, tại khoản 1 Điều 48 của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã thì hành vi vi phạm quy định về cấm kết hôn, vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng; vi phạm quy định về ly hôn sẽ phải chịu hình phạt là phạt tiền như sau:

“Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;

b) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác;

c) Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;”

Đến Điều 59 của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP³ thì hành vi vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng sẽ có mức xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 3.000.000 đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ.

+ Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác.

+ Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ.

+ Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Như vậy pháp Luật hành chính đã bổ sung cho pháp Luật hôn nhân gia đình khi quy định xử phạt hành chính đối với các trường hợp người đang có vợ, có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác và ngược lại. Đồng thời, mức phạt mới hiện nay đã cao hơn so với mức phạt trước đây được quy định tại nghị định cũ. Tuy nhiên mức phạt trên tương đối thấp so với điều kiện kinh tế của nước ta hiện nay. Việc quy định mức phạt thấp khiến cho việc xử phạt không có tính răn đe với đối tượng vi phạm và các chủ thể khác trong xã hội, do đó việc ngăn chặn các hành vi vi phạm hôn nhân một vợ một chồng trên thực tế không đạt được hiệu quả cao.

³ Nghị định số 82/2020/NĐ-CP thì hành vi vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-dinh-82-2020-ND-CP-xu-phat-hanh-chinh-linh-vuc-hon-nhan-thi-hanh-an-pha-san-doanh-nghiep-392611.aspx>

2.3.3. Xử lý theo pháp Luật hình sự:

Căn cứ theo quy định tại Điều 182 Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2017 về tội vi phạm chế độ một vợ một chồng⁴, chúng ta có thể xác định được chế tài hình sự được áp dụng khi hành vi đó là nghiêm trọng và đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

Theo đó, người có hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng như đã nêu có thể bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm nếu thuộc vào một trong hai trường hợp:

- Việc vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng làm cho một hoặc cả hai bên phải ly hôn.
- Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng mà vẫn tiếp tục vi phạm.

Đối với trường hợp có hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng mà thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Làm cho vợ, chồng hoặc con của một trong hai bên tự sát.
- Đã có quyết định của Tòa án hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái pháp Luật mà vẫn duy trì quan hệ đó.

Như vậy, theo quy định này, tùy theo tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi và hậu quả để lại mà cá nhân có thể bị xử lý hình sự về tội vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng theo các khung hình phạt khác nhau

⁴ Điều 182 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2017 <https://luatvietnam.vn/hinh-su/van-ban-hop-nhat-01-vbhn-vpqh-van-phong-quoc-hoi-151358-d5.html>;

Kết luận chương 2

Có thể thấy thông qua việc phân tích Luật thực định, tác giả đã làm rõ được các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng đồng thời phân tích và chỉ ra các hệ quả pháp lý của việc vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng. Đồng thời cũng đã nêu rõ các nguyên tắc, trình tự, thủ tục và hậu quả pháp lý của việc xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định pháp Luật hiện hành. Việc xử lý hành vi vi phạm hôn nhân một vợ một chồng theo quy định của pháp Luật hành chính và pháp Luật hình sự cũng đã được tác giả đưa vào để mang lại một cái nhìn khách quan và tổng thể hơn đối với các quy định hiện nay trong vấn đề xử lý hành vi vi phạm hôn nhân một vợ, một chồng.

CHƯƠNG 3: THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM NGUYÊN TẮC HÔN NHÂN MỘT VỢ MỘT CHỒNG THEO LUẬT HNGĐ VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM GIẢI QUYẾT MỘT CÁCH CÓ HIỆU QUẢ

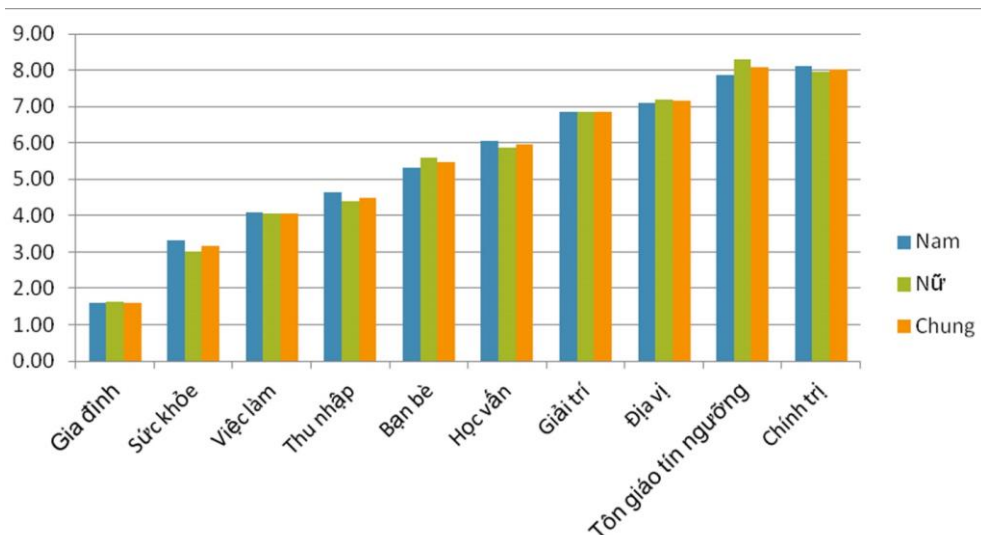
3.1. Thực tiễn giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng

3.1.1. Những thành tựu đạt được

Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 21-2-2005, của Ban Bí thư “Về xây dựng gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, đã khẳng định: Gia đình là tế bào của xã hội, nơi duy trì nòi giống, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách con người, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, chống lại các tệ nạn xã hội, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Những năm qua, việc thành lập cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và lấy ngày 28-6 hằng năm là Ngày Gia đình Việt Nam đã khẳng định vai trò của gia đình đối với sự phát triển xã hội và sự quan tâm của xã hội đối với gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Biểu 1. Sắp xếp thứ tự ưu tiên trong cuộc sống theo giới tính⁵



⁵ Bài viết: “Những biến đổi của gia đình Việt Nam hiện nay và một số khuyến nghị chính sách” của PGS, TS. Trần Thị Minh Thi – Viện trưởng Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam được đăng tải tại: [Những biến đổi của gia đình Việt Nam hiện nay và một số khuyến nghị chính sách - Tạp chí Công sản \(tapchicongsan.org.vn\)](http://tapchicongsan.org.vn)

Nhìn vào biểu đồ trên chúng ta có thể thấy: Người dân Việt Nam vốn coi gia đình là ưu tiên hàng đầu trong cuộc sống, sau đó là sức khỏe, việc làm, thu nhập, bạn bè, học vấn, thời gian giải trí, địa vị, tín ngưỡng tôn giáo và chính trị. Khái niệm gia đình ở đây là mô hình gia đình truyền thống được xây dựng trên cơ sở hôn nhân.

Để bảo vệ sự bền vững của gia đình thì các nguyên tắc pháp luật chủ đạo về hôn nhân gia đình là không thể thiếu. Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng kể từ lần đầu tiên được ghi nhận tại Luật HNGĐ năm 1959 và cho đến thời điểm hiện tại đã đi vào đời sống xã hội được 64 năm. Từ một quy định của pháp luật, nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng đã trở thành nguyên tắc của cuộc sống, được mọi người tôn trọng và tự giác thực hiện. Tập tục “đa thê” đã dần bị loại bỏ khỏi đời sống. Đồng thời những hành vi vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng bị xã hội lên án gay gắt và bài xích mạnh mẽ do trái với các quy chuẩn đạo đức, các truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam.

Bên cạnh đó, các tổ chức cơ quan đoàn thể xã hội như: Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam tại các địa phương, UBND các cấp, các sở, ban, ngành, các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý nhà nước về gia đình, trẻ em ở địa phương đã góp phần việc tuyên truyền, giáo dục ý thức cho người dân để người dân có nhận thức đúng đắn về ý nghĩa, vai trò của nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng. Công an cùng với chính quyền địa phương thực hiện tốt chức năng quản lý dân số trong địa bàn của mình. Các tổ chức, cơ quan phối hợp nhịp nhàng trong công tác điều tra, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp Luật .

UBND xã (phường) đang làm tốt nhiệm vụ của mình trong việc đăng ký kết hôn. Những cặp đôi đăng ký kết hôn tại UBND được cán bộ hộ tịch giải thích cặn kẽ, rõ ràng các quy định của pháp luật liên quan, hướng dẫn chuẩn bị hồ sơ đăng ký kết hôn và các thủ tục đăng ký kết hôn. Để giảm thiểu gánh nặng cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý, Nhà nước đã đề xuất và cho triển khai áp dụng hệ thống thông tin quản lý hộ tịch điện tử trên toàn quốc. Hệ thống không chỉ giúp giảm thiểu thời gian, công sức và tiền bạc của Nhà nước và nhân dân, mà còn giúp quản lý tốt hơn các dữ liệu về hộ tịch trong đó có các

dữ liệu về đăng ký kết hôn, giảm thiểu các trường hợp kết hôn trái pháp luật, vi phạm hôn nhân một vợ một chồng.

Không chỉ vậy, các văn bản pháp luật liên tục được cập nhập, thay đổi để phù hợp với các bối cảnh kinh tế - xã hội của nước ta trong các thời kỳ. Những văn bản pháp luật hôn nhân gia đình thể hiện chủ trương của Đảng ta trong việc xây dựng chế độ hôn nhân gia đình xã hội chủ nghĩa. Ngoài việc Nhà nước đã ban hành Luật HNGĐ năm 2014 trên cơ sở kế thừa những giá trị cốt lõi của Luật HNGĐ năm 2000, đồng thời khắc phục được những tồn tại, bất cập trong quá trình thực thi, áp dụng pháp luật. Song song với đó, Nhà nước cũng ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng Luật HNGĐ năm 2014 để hoàn thiện cơ sở pháp lý về hôn nhân gia đình, tạo sự thống nhất trong áp dụng pháp luật. Bên cạnh chế tài xử lý của Luật HNGĐ với những trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng, các thiết chế như xử phạt vi phạm hành chính và các hình phạt của bộ Luật hình sự cũng được đổi mới để phù hợp hơn. Cùng với Luật HNGĐ, các thiết chế này tạo thành một hành lang pháp lý nhằm giải quyết một cách triệt để các vi phạm trên thực tế, xử lý đúng người, đúng tội, có ý nghĩa giáo dục, răn đe đối với các chủ thể trong xã hội.

Công tác tư pháp của Tòa án cũng đạt được một số thành tựu nhất định. Các yêu cầu về hủy kết hôn trái pháp luật đều được Tòa án các cấp giải quyết một cách kịp thời, đảm bảo quyền và lợi ích chính các đáng của các bên. Trong những năm qua, bằng sự nỗ lực của mình, Tòa án đã giảm thiểu tối đa các án vi phạm về thủ tục tố tụng thông qua việc tổ chức tốt các phiên tòa rút kinh nghiệm. Chất lượng đội ngũ thẩm phán, thư ký, hội thẩm nhân dân các cấp liên tục được trau dồi, nâng cao. Việc tranh tụng tại phiên tòa ngày càng được quan tâm nên chất lượng giải quyết các vụ việc được nâng lên đáng kể.

Hủy kết hôn trái pháp luật do vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng số các vụ hủy kết hôn trái pháp luật. Trong tổng số các bản án Tòa án đã công bố năm 2020-2021 có 73 bản án, quyết định về yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật chỉ có 8 bản án, quyết định về hủy kết hôn trái pháp luật do vi phạm nguyên tắc một vợ một chồng, còn lại phần lớn là hủy

kết hôn trái pháp luật do vi phạm điều kiện về độ tuổi kết hôn. Việc vi phạm hôn nhân một vợ một chồng cũng chỉ tập trung tại một số tỉnh miền núi, nơi cư trú của các dân tộc thiểu số.

3.1.2. Những hạn chế còn tồn tại

Bên cạnh những điều tích cực đã nói trên, thực tiễn việc giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng vẫn gặp phải một số khó khăn.

3.1.2.1. Hạn chế về mặt thực tiễn

a) Tình trạng ngoại tình trong hôn nhân

Bảng: Lý do ly hôn của các cặp vợ chồng⁶

Lý do ly hôn	Lý do của chồng		Lý do của vợ		Tổng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Vợ/chồng có bạn tình	58	13,2	108	24,7	166	37,9
Chi tiêu không thống nhất	12	2,7	77	17,6	89	20,3
Rượu bia, karaoke	6	1,4	70	16,0	76	17,4
Cờ bạc, đánh đề, trộm cắp	6	1,4	64	14,6	70	16,0
Ghen tuông	20	4,6	40	9,1	60	13,7
Đối xử với gia đình hai bên	14	3,2	36	8,2	50	11,4
Đóng góp kinh tế không đầy đủ	7	1,6	43	9,8	50	11,4
Con cái	4	0,9	22	5,0	26	5,9
Đồng nghiệp, công việc	3	0,7	12	2,7	15	3,4
Sống xa cách	3	0,7	10	2,3	13	3,0
Đời sống tình dục	3	0,7	7	1,6	10	2,3
Bệnh tật, sức khỏe	6	1,4	4	0,9	10	2,3
Tổng	438		438		438	

⁶ Đề tài: “Vấn đề ly hôn trong xã hội Việt Nam hiện đại” do Vũ Mạnh Lợi làm chủ nhiệm, Viện Xã hội học chủ trì, thuộc Chương trình Khoa học Công nghệ trọng điểm cấp Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam 2016-2018: *Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.*

Nhìn qua biểu đồ nói trên, chúng ta có thể thấy lý do ly hôn chiếm tỉ trọng lớn nhất là do Vợ/chồng có bạn tình (chiếm đến gần 38% số lượng ly hôn). Điều này cho thấy chung thủy vẫn là một giá trị truyền thống được đề cao trong mối quan hệ hôn nhân ở Việt Nam. Bởi thế, việc ngoại tình dường như là điều khó có thể tha thứ. Một số nghiên cứu cho thấy phần lớn mọi người có ý kiến rằng ly hôn là điều có thể chấp nhận được khi vợ hoặc chồng ngoại tình. Khi có vấn đề ngoại tình xảy ra thì vợ, chồng khó có thể tha thứ cho nhau và rất có nguy cơ dẫn đến ly hôn.

Trong số các giá trị đạo đức và tình cảm của gia đình thì giá trị chung thủy được coi trọng rất cao. Theo kết quả khảo sát⁵ cho thấy 41,6% coi chung thủy là “quan trọng” và 56,7% coi chung thủy là “rất quan trọng” trong hôn nhân. Điều này cho thấy chung thủy vẫn được coi là thước đo cho sự bền vững của gia đình hiện đại.

Tuy nhiên, hành vi ngoại tình hiện nay vẫn diễn ra rất phổ biến. Ngoại tình là tình trạng những người đang có quan hệ hôn nhân hợp pháp chung sống như vợ chồng với người khác. Hiện nay, do nhu cầu nguyên nhân, tình trạng ngoại tình ngày càng tăng, tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn. Khảo sát được Viện nghiên cứu phát triển xã hội công bố vào năm 2010 cho thấy, tỷ lệ nam giới có vợ đã hoặc đang quan hệ tình dục ngoài hôn nhân lên đến 43%. Gần 300 nam giới, từ 15 đến 60 tuổi, tại 4 tỉnh, thành là Hà Nội, Hà Tây (cũ), TP HCM và Cần Thơ tham gia nghiên cứu này. Không chỉ nam giới, ngoại tình cũng xảy ra ở cả nữ giới. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến ngoại tình, nguyên nhân trực tiếp là để thỏa mãn nhu cầu tình dục của con người, nguyên nhân gián tiếp là do tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường, sự du nhập những mặt tối của nền văn hóa nước ngoài. Hành vi ngoại tình có ảnh hưởng xấu tới cuộc sống hôn nhân gia đình và tới xã hội. Ngoại tình không chỉ làm tan vỡ hạnh phúc gia đình, mà còn phá vỡ những giá trị đạo đức tốt, những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Tuy nhiên xử lý về vấn đề này thì hiện nay nhiều người lựa chọn nhiều phương thức xử lý khác nhau như: li thân, bôi nhọ danh dự trên các trang mạng xã hội bằng cách viết bài hoặc đăng clip, đánh ghen, thậm chí có nhiều người

còn chọn nhiều hành vi cực đoan hơn như: đánh người gây thương tích, giết người, tự tử... Tất cả những việc này đều để lại những hệ lụy xấu cho bản thân và gia đình, thậm chí ảnh hưởng đến cả con cái của những người này.

b) Về quan hệ “đa thê”, “đa phu”

Dù xã hội và pháp luật đều đang lên án chế độ cũ còn để lại là chế độ đa thê và chế độ đa phu tuy nhiên ở một số nơi miền biên giới hoặc vùng núi xa xôi thì tình trạng này vẫn còn đang tồn tại.

Nằm cách trung tâm huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên chỉ khoảng 30km, xã vùng cao Xa Dung nổi tiếng khắp vùng vì đàn ông có nhiều vợ⁷. Mục đích của việc nhiều vợ là để có con trai để nối dõi hoặc sinh nhiều con để làm rẫy, làm nương.

Theo trưởng tộc Di – tộc trưởng của một dòng họ ở đây - người đàn ông có 3 vợ và 8 đứa con thì đa thê là phong tục của người Mông từ rất lâu đời. Hiện, ở xã Xa Dung có hàng chục người đàn ông lấy nhiều vợ, tập trung vào những người từ 40 tuổi trở lên. Trước câu hỏi của phóng viên cho rằng đó là những “câu chuyện cũ”, còn bây giờ là thời văn minh, pháp luật đã quy định một vợ, một chồng, ông Di lý sự: “Mình là tộc trưởng nên phải có con trai mà. Vợ cả chỉ có hai đứa con gái thì phải kéo thêm vợ chứ”. Đằng sau những “cái lý của người Mông”, tập tục lạc hậu về hôn nhân đã ăn sâu vào trong tiềm thức của họ “kết hợp” với nhiều yếu tố đặc thù về kinh tế - xã hội trên địa bàn đã khiến cho xã Xa Dung trở thành một “vương quốc đa thê”.

Cán bộ tư pháp xã Xa Dung - Lâu A Xá, ông cho biết: “Ây dà! Người dân vẫn biết lấy hai vợ là vi phạm pháp luật. Xã biết cả, nhưng không làm gì được. Gọi lên ủy ban “góp ý” thì họ bảo từ bao đời nay, người Mông đã có phong tục như vậy. Bây giờ, biết là pháp luật không cho phép nhưng lỡ thương nhau nên vẫn phải lấy thêm về. Phạt tiền thì họ vui vẻ nộp rồi sau đó, vẫn về cưới vợ hai, vợ ba, bất chấp nhiều đứa trẻ ra đời không có giấy khai sinh, bất chấp chính quyền xã tốn nhiều công sức vận động, thuyết phục bãi bỏ...”.

⁷ Bài viết: Những chuyện bi hài ở xã đa thê được đăng tại: [Những chuyện bi hài ở xã... đa thê \(suckhoedoisong.vn\)](http://suckhoedoisong.vn)

Cũng theo ông Xá, tập tục “đa thê” không những chỉ có ở xã Xa Dung mà còn tồn tại ở nhiều bản làng khác trong huyện Điện Biên Đông. Mặc dù cán bộ tư pháp hàng tháng, hàng quý đều tổ chức đi tuyên truyền, vận động bà con từ bỏ tập tục này, các trưởng thôn đều được phổ biến kiến thức về Luật Hôn nhân và gia đình nhưng thay đổi một tập tục lâu đời không dễ, nhất là khi đồng bào nhận thức còn hạn chế.

Hay như ở xã La Ngâu, La Dạ ở Bình Thuận vẫn tồn tại chế độ đa phu, đa thê⁸. Theo phong tục nơi đây thì đàn ông được phép lấy nhiều vợ, phụ nữ có thể lấy nhiều chồng, họ ăn chung nhà, ngủ chung giường, không ghen tuông... Ai muốn cưới thêm vợ, lấy thêm chồng cứ về thưa với vợ/chồng lớn là được.

Trường hợp đa thê là trường hợp của ông Nguyễn Văn Ngay (63 tuổi) có hai người vợ. Năm 1965, ông Ngay cưới bà Hảo (68 tuổi), dưới bà Hảo có một cô em gái tên là Háo (67 tuổi). Sau khi cưới bà Hảo ông Ngay nhận thấy bà Hảo sống một mình buồn nên đã ngỏ lời với bà Háo. Ông Ngay về xin phép vợ mình là bà Hảo và được chấp nhận nên ông lấy tiếp bà Háo làm vợ, Từ đó bà Hảo với bà Háo về sống chung với ông Ngay.

Còn trường hợp đa phu tại đây là trường hợp của bà Phen cũng ở trong làng; bà Phen cưới ông Níp về làm dâu nhà ông Níp. Khi về làm dâu, bà Phen thấy em trai ông Níp đẹp trai lại chưa có vợ nên đã ngỏ lời lấy cả người em của ông Níp. Ông Níp đồng ý và cả nhà giết heo ăn mừng. Bà Phen ăn ở chính với ông Níp nhưng khi nào ông Níp đi vắng thì ăn ở với em trai của ông Níp. Sau đó, bà Phen mang bầu và sinh ra một đứa con gái nhưng không biết đó là con của ai⁹.

Điều ngạc nhiên hơn là tập tục đa thê không chỉ tồn tại ở các bản làng lạc hậu, xa xôi mà còn tồn tại ngay trong thành phố hiện đại. Cách trung tâm TP.Hà Nội gần 30km về hướng đông - nam, xã Vân Côn (huyện Hoài Đức, TP.Hà Nội) được mệnh danh là “làng đa thê” (làng nhiều vợ). Chả mấy ai trong ngôi làng

⁸ Bài viết: Ở Việt Nam, nơi đàn ông cưới nhiều vợ, phụ nữ lấy nhiều chồng được đăng tải tại: [O Việt Nam, nơi đàn ông cưới nhiều vợ, phụ nữ lấy nhiều chồng \(thanhnien.vn\)](http://O-Viet-Nam.com)

⁹ Nguyễn Tuấn Anh (2016), *Hủy kết hôn trái pháp luật và hậu quả pháp lý*, luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.63.

này lấy một vợ. Phần lớn đôi, ba vợ, cá biệt có người... 10 vợ. Là việc vi phạm pháp luật như thế vẫn ngang nhiên tồn tại giữa thủ đô¹⁰. Tại đây, việc đàn ông lấy nhiều vợ được coi là “rất bình thường”. Người dân ở quanh đây cho biết những người đàn ông 50-60 tuổi được vợ cả mang lễ đi hỏi vợ hai ở trong làng trên dưới cũng chục người. Những người trẻ thì không thể cưới hỏi đàng hoàng như trước nữa vì pháp Luật không cho phép nhưng chuyện ngoại tình, không báo cho chính quyền cũng không phải hiếm. Như gia đình ông S, cách đây hơn chục năm vợ cả cũng đi hỏi vợ hai cho ông. Lúc xã viết giấy triệu tập ông S lên để hỏi về việc vi phạm chế độ một vợ một chồng, năm lần bảy lượt bà vợ cả đều lên xã thay chồng. Xã bảo: “Ồ hay, tôi gọi ông ấy chứ có gọi bà đâu” thì bà ấy cười: “Các bác cứ phạt cháu, cháu đi cưới vợ cho ông ấy chứ ông ấy có tự cưới đâu”. Thế là xã cũng “bó tay”. Chị H - Phó ban Dân số kế hoạch hóa gia đình xã Vân Côn trả lời nguyên nhân đàn ông ở đây lấy nhiều vợ là do quan niệm cổ hủ về con trai nối dõi tông đường. Kể cả những cán bộ đảng viên còn sinh con thứ ba, thứ tư. Đàn ông lấy nhiều vợ nhưng UBND xã không làm đăng ký kết hôn cho họ, nên không có gì làm chứng cứ. Người dân họ coi đây là lẽ thường tình nên không có chuyện tố giác, nếu bị phạt, họ vui vẻ nộp phạt xong lại vẫn về ở với nhau¹¹.

c) Thực tiễn giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng

Như vậy, mặc dù ở những xã trên vẫn liên tục xảy ra các vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng nhưng lại ít xảy ra các trường hợp có yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật. Người dân ở đây họ xem việc đàn ông lấy nhiều vợ là chuyện rất bình thường vì nhà nào cũng thế, trong xã có cả chục người vi phạm. Vì là “bình thường” nên họ không tố giác, Tòa không thể xem xét giải quyết nếu không có đơn yêu cầu. Chính quyền địa phương những xã trên thường chỉ xử phạt hành chính các vi phạm, nhưng vì mức phạt Luật quy định còn thấp nên không có giá trị trừng phạt, răn đe người vi phạm. Thêm vào đó việc phạt cũng

¹⁰ Bài viết: Lạ lùng một xã đa thê ở thủ đô được đăng tải tại: [La lùng một xã đa thê ở thủ đô \(laodong.vn\)](http://laodong.vn)

¹¹ Nguyễn Duy Hiệp (2013), *Lạ lùng một xã đa thê ở thủ đô*, báo điện tử Lao Động, số ngày 12/04/2013.

không giải quyết triệt để được vấn đề, không thể buộc những cặp nam nữ vi phạm hôn nhân một vợ một chồng chấm dứt quan hệ hôn nhân bất hợp pháp

3.1.2.2. Hạn chế về mặt pháp luật

Thứ nhất, hiện nay pháp luật quy định về chủ thể có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật hiện nay khá rộng, bao gồm cả cá nhân và các cơ quan tổ chức. Nhưng có một số chủ thể như: cha, mẹ, con, người giám hộ, người đại diện theo pháp luật của vợ, chồng người kết hôn trái pháp luật lại không có quyền này. Thực tế những chủ thể vi phạm hôn nhân một vợ một chồng họ không yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật vì quyết định của Tòa sẽ buộc họ phải chấm dứt quan hệ kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng trái pháp Luật, vì bảo vệ cho con cái, cha mẹ mình mà cha, mẹ, con của những người kết hôn trái pháp luật cũng không yêu cầu Tòa án hủy. Mà chỉ những người có quyền và lợi ích bị xâm phạm trực tiếp, vợ hoặc chồng của người kết hôn trái pháp Luật mới thường là người đưa ra yêu cầu hủy, nhưng chỉ quy định những chủ thể này có quyền yêu cầu là không đủ. Vì nhiều nguyên nhân như sợ dư luận, điều tiếng xã hội mà họ không thực hiện quyền yêu cầu của mình, khiến cho các quan hệ hôn nhân trái pháp luật vẫn tiếp tục tồn tại. Do đó, cần bổ sung thêm các chủ thể có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật .

Thứ hai, công tác hộ tịch tư pháp hiện nay còn gặp nhiều vấn đề.

Vụ án thứ nhất: Tại Bản án 01/2017/HNGĐ-ST ngày 29/08/2017 của Toà án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình về việc hủy kết hôn trái pháp luật¹² giữa anh Nguyễn Đức T (sinh năm 1964) và chị Nguyễn Thu H (sinh năm 1971).

Theo đó, anh Nguyễn Đức T (sinh năm 1964) và chị Nguyễn Thị T có đăng kí kết hôn tại UBND xã A, huyện M, tỉnh Hà Tây vào tháng 9/1985 và đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong thời kì hôn nhân hợp pháp anh Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thị T thì vào ngày 10/7/1996 anh Nguyễn Đức T đã làm thủ tục đăng kí kết hôn với chị Nguyễn Thu H tại UBND xã K. Việc anh T kết hôn với chị H trong khi đang tồn tại hôn nhân hợp pháp là kết hôn trái pháp luật.

¹² [Bản án 01/2017/HNGĐ-ST ngày 29/08/2017 về việc hủy kết hôn trái pháp luật \(lawnet.vn\)](#)

Qua quá trình xác minh thì UBND xã K cho biết ông Nguyễn Văn T là Phó chủ tịch UBND là người kí giấy Đăng kí kết hôn cho anh T và chị H. Do có sự quen biết nên anh Nguyễn Văn T đã không xác minh tình trạng hôn nhân của anh Nguyễn Đức T dẫn đến tình trạng đăng kí hôn nhân trái pháp luật.

Sau khi xem xét vụ án thì Toà án đã quyết định huỷ kết hôn trái pháp luật giữa anh Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thu H.

Vụ án thứ hai: Bản án 30/2022/HNGĐ-ST ngày 12/07/2022 của Toà án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh về tranh chấp nuôi con khi huỷ kết hôn trái pháp luật¹³ giữa chị Châu Thị Tuyết Tr (sinh năm 1982) và anh Thạch H (sinh năm 1979).

Theo đó, chị Châu Thị Tuyết Tr và anh Thạch H có tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng kí kết hôn tại UBND xã L ngày 27/2/2018. Tuy nhiên, vào ngày 10/12/2002 chị Tr có đăng kí kết hôn với người chồng là anh Cao Văn D chưa làm thủ tục ly hôn.

Qua xác minh, ông Huỳnh Anh T – Chủ tịch UBND xã – người đại diện theo pháp luật của UBND xã L, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh có ý kiến: Ngày 27/02/2018, chị Châu Thị Tuyết Tr và anh Thạch H có đến UBND xã làm thủ tục đăng kí kết hôn, do đương sự khai không trung thực, không cung cấp đủ giấy tờ thủ tục. UBND xã đã không xác minh tình trạng hôn nhân, không kiểm tra đầy đủ giấy tờ thủ tục theo quy định dẫn đến việc cấp giấy Chứng nhận kết hôn ngày 27/02/2018 trong khi giấy Chứng nhận kết hôn ngày 10/12/2002 vẫn còn tồn tại và chưa được cơ quan có thẩm quyền xử lý cho quyết định ly hôn.

Sau khi xem xét vụ án thì Toà án đã ra quyết định huỷ kết hôn trái pháp luật giữa chị Châu Thị Tuyết Tr và anh Thạch H, hai bên phải chấm dứt quan hệ vợ chồng.

Vụ án thứ ba: Bản án 19/2022/HNGĐ-ST ngày 03/06/2022 của Toà án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên về huỷ kết hôn trái pháp luật, tranh chấp nuôi con chung¹⁴.

¹³ [Bản án về tranh chấp nuôi con khi huỷ kết hôn trái pháp luật số 30/2022/HNGĐ-ST \(thuvienphapluat.vn\)](http://thuvienphapluat.vn)

¹⁴ [Bản án về huỷ kết hôn trái pháp luật, tranh chấp nuôi con chung số 19/2022/HNGĐ-ST \(thuvienphapluat.vn\)](http://thuvienphapluat.vn)

Trong vụ án này thì các Quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa các đương sự đã bị làm giả và đưa cho UBND để UBND cho phép thực hiện việc kết hôn mới.

Quyết định của vụ án này cũng dẫn đến kết quả là huỷ kết hôn trái pháp luật.

Qua một vài vụ việc tiêu biểu có thể thấy rõ nhiều trường hợp vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng là do các bên đương sự có sự che giấu về quan hệ hôn nhân hợp pháp đang có để thực hiện việc kết hôn với người khác. Trong đó cũng có sự tắc trách, lơ là của nhiều cán bộ tư pháp cấp xã trong việc bỏ sót hoặc không xác minh tình trạng hôn nhân kỹ càng của các bên đương sự, dẫn đến việc để cho các bên đương sự đã kết hôn trái pháp luật vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng.

Việc xác minh tình trạng hôn nhân những năm trước đây đều được thực hiện chủ yếu qua lời khai của các chủ thể khi đăng ký kết hôn. Cán bộ hộ tịch tại UBND các xã, phường, thị trấn hoặc không làm công tác xác định tình trạng hôn nhân hoặc có xác định nhưng không làm “triệt để” dẫn đến tình trạng quan hệ hôn nhân cũ chưa chấm dứt, quan hệ hôn nhân mới đã được hình thành trái quy định của pháp luật. Bên cạnh đó việc thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn ở chính quyền địa phương chưa được thực hiện nghiêm chỉnh dẫn đến việc người dân càng dửng dưng, coi nhẹ pháp luật. Nhiều trường hợp khi lấy người vợ đầu có đăng ký cưới hỏi theo đúng quy định pháp luật, nhưng người vợ sau họ chỉ thực hiện lấy chui vì vậy chính quyền địa phương gặp nhiều khó khăn trong công tác quản lý.

Nguyên nhân khác dẫn đến việc đăng ký kết hôn cho người đang có vợ, có chồng là do chưa ứng dụng triệt để các thành tựu khoa học kỹ thuật trong quản lý đăng ký kết hôn ở nước ta. Mặc dù, việc xác định tình trạng hôn nhân thuộc trách nhiệm của cán bộ hộ tịch tại UBND xã, phường thị trấn khi xử lý việc đăng ký kết hôn. Nhưng thực tế việc xác định tình trạng hôn nhân của các cá nhân không đơn giản. Để lần tránh hành vi kết hôn trái pháp luật, họ thường chuyển sang cư trú tại một nơi khác với nơi đăng ký kết hôn ban đầu, do đó việc xác định tình trạng hôn nhân bằng cách truyền thống thường gặp nhiều khó khăn và tốn thời gian. Vì vậy, để xác định tình trạng hôn nhân của các chủ thể một

cách nhanh chóng, chính xác và hiệu quả ta cần thúc đẩy việc xây dựng và phát triển một hệ thống công thông tin điện tử quản lý chung về hộ tịch trên cả nước. Mặc dù hiện nay đã có một hệ thống đăng ký quản lý hộ tịch, tuy nhiên phần mềm này lại chưa phát huy được tối đa hiệu quả trên thực tế. Vì phần mềm chỉ được sử dụng phổ biến tại một số tỉnh, thành phố lớn, bên cạnh đó vì mới được đưa vào sử dụng (từ đầu năm 2015) nên những số liệu về hộ tịch nói chung và kết hôn nói riêng chưa được cập nhập đầy đủ trên công thông tin khiến cho việc xác minh vẫn gặp rất nhiều khó khăn

Thứ ba, chưa có quy định đúng đắn về “***chung sống như vợ chồng***”

Như đã phân tích ở trên thì việc vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng diễn ra trong tình huống là người đã có chồng, có vợ chung sống như vợ chồng với người khác. Tuy nhiên, việc xác định thế nào là chung sống như vợ chồng hiện nay còn gặp nhiều khó khăn.

Theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Luật HNGĐ 2014 thì “*Chung sống như vợ chồng là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng*”

Hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn khái niệm chung sống như vợ chồng trong Luật HNGĐ 2014. Tuy nhiên tại mục 3.1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC có quy định về chung sống như vợ chồng là:

“Việc người đang có vợ, có chồng chung sống với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà lại chung sống với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ một cách công khai hoặc không công khai nhưng cùng sinh hoạt chung như một gia đình.

Việc chung sống như vợ chồng thường được chứng minh bằng việc:

- *Có con chung;*
- *Được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng;*
- *Có tài sản chung;*
- *Đã được gia đình cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó;*
- ...

Nếu áp dụng các quy định này thì sẽ rất khó khăn trong việc xác minh hành vi chung sống như vợ chồng. Bởi vì khi có các mối quan hệ trái pháp luật thì đa phần các chủ thể sẽ thực hiện việc che giấu, không công khai vì vậy việc chứng minh việc sống chung là khá khó khăn. Và khi không có đủ căn cứ chứng minh được việc sống chung như vợ chồng trái pháp luật thì việc lập các biên bản xử phạt hay biên bản vụ việc cũng gặp nhiều khó khăn. Bởi chưa có quy định cụ thể cho cán bộ, công chức hay tổ chức cơ quan đoàn thể có thẩm quyền khi tiếp nhận tin báo về việc có hành vi chung sống như vợ chồng trái pháp luật thì trình tự, thủ tục và các bước xử lý như thế nào. Một khó khăn nữa là khi hành vi này được diễn ra một nơi không phải là nơi cư trú của hai người (A có hộ khẩu tỉnh M, B có hộ khẩu tỉnh N nhưng lại chung sống như vợ chồng với nhau ở tỉnh H) thì việc chứng minh lại càng thêm khó khăn. Cơ quan công an hoặc tổ dân phố cũng chỉ quản lý về mặt nhân khẩu hộ khẩu chứ chưa có điều kiện để xác minh đó là sống chung như vợ chồng trái pháp luật hay là hành vi “sống thử” – một hành vi rất phổ biến trong xã hội hiện nay.

Thứ tư, về chế tài xử lý hành vi vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng chưa hiệu quả. Theo quy định của Luật HNGD 2014 thì khi có hành vi vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng thì hậu quả pháp lý sẽ là hủy kết hôn trái pháp luật.

Theo số liệu thống kê của Tòa án tối cao, năm 2017, tổng số vụ hôn nhân gia đình mà các TAND đã thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là 262.076 vụ, trong đó số vụ hủy kết hôn trái pháp luật được giải quyết là 1731 vụ chiếm 0.006%;

Năm 2018, tổng số vụ hôn nhân gia đình mà các TAND đã thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là 262.906 vụ, trong đó số vụ hủy kết hôn trái pháp luật được giải quyết là 1547 vụ chiếm 0.005%;

Năm 2019, tổng số vụ hôn nhân gia đình mà các TAND đã thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là 256.793 vụ, trong đó số vụ hủy kết hôn trái pháp Luật được giải quyết là 1584 vụ chiếm 0.006%.

Số liệu trên cho thấy, số lượng án hủy kết hôn trái pháp luật rất ít song trên thực tế vấn đề vi phạm lại rất nhiều, do đó có thể thấy số liệu trên không

phản ánh đúng tình hình thực tế. Nguyên nhân xuất phát từ việc các bên không tự giác tố cáo hành vi vi phạm, có tâm lý che giấu. Vì hủy kết hôn trái pháp luật bản chất là giải quyết việc dân sự, nên về nguyên tắc Tòa án chỉ giải quyết khi có yêu cầu của người dân, nếu người dân không yêu cầu thì Tòa không có căn cứ để giải quyết.

Việc giải quyết các hôn nhân bất hợp pháp theo quy định của Luật HNGĐ chưa được triệt để là do tính khả thi của việc thực hiện quyết định hủy kết hôn trái pháp luật. Hậu quả pháp lý của hủy kết hôn trái pháp luật là các bên buộc phải chấm dứt quan hệ hôn nhân bất hợp pháp. Nhưng thực tế các quyết định này chỉ chấm dứt được hôn nhân trên giấy tờ chứ không chấm dứt được tình cảm của các bên. Nhiều trường hợp sau khi có quyết định hủy kết hôn trái pháp luật vẫn dành tình cảm cho nhau, vẫn “qua lại với nhau”, gây ảnh hưởng tới những quan hệ hôn nhân hợp pháp. Pháp luật thi hành án dân sự chưa đặt ra các thiết chế giải quyết trong trường hợp nếu sau khi hủy kết hôn trái pháp luật, nam nữ vẫn tiếp tục chung sống như vợ chồng thì phải làm thế nào. Xây dựng nên các quy định pháp luật để điều chỉnh vấn đề trên rất khó, vì bản chất quan hệ hôn nhân là quan hệ tình cảm, mang tính cá nhân.

Bên cạnh đó, với mức phạt hành chính như hiện nay đối với hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng là từ 3 triệu cho đến 5 triệu đồng thì mức phạt này không đủ sức răn đe đối với các chủ thể có hành vi vi phạm. Cho nên vẫn có thể dẫn đến tâm lý vi phạm thì cũng chỉ chịu mức phạt như vậy thôi. Ngoài ra, đối với các hành vi vi phạm về chế độ hôn nhân một vợ một chồng hiện nay thì chỉ có hình thức phạt tiền mà chưa chú trọng đến các hình thức phạt bổ sung khác.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng

3.2.1. Hoàn thiện các quy định pháp luật hiện hành

Thứ nhất, Pháp luật hiện hành cần mở rộng phạm vi các chủ thể có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái luật là cha, mẹ, con, người giám hộ, người đại diện theo pháp luật khác của vợ, chồng người kết hôn trái pháp luật.

Thứ hai, nên xây dựng quy định pháp luật về “chung sống như vợ chồng” để có thể áp dụng các quy định pháp luật trong thực tiễn dễ dàng hơn và tạo điều kiện cho các ngành luật thủ tục có cơ sở để quy định về trình tự, thủ tục ghi nhận về hành vi chung sống như vợ chồng làm tiền đề cho việc ghi nhận chứng cứ hoặc xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu hình sự về hành vi này.

Thứ ba, theo quan điểm của người viết thì cần nâng cao mức phạt hành chính cao hơn nữa đối với hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng để tạo sức răn đe đối với các chủ thể có hành vi vi phạm. Đồng thời cần đưa ra các hình thức phạt bổ sung hoặc biện pháp xử lý hành chính khác đánh vào tâm lý và tinh thần của người vi phạm để việc xử phạt đạt được hiệu quả tốt hơn.

Thứ tư, trong Luật NHGD nói chung và trong các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng hiện nay chưa đề cập đến một vấn đề nhạy cảm trong xã hội đó là vấn đề người đồng tính. Trên thực tế là có những trường hợp sau khi kết hôn có những người bị thay đổi về mặt tâm sinh lý và không còn tình cảm với vợ chồng của mình mà lại có xu hướng thích những người đồng giới khác. Ngoài ra cũng có trường hợp những người là người đồng tính từ trước nhưng do áp lực gia đình và xã hội mà vẫn lấy vợ lấy chồng nhưng sau đó lại có hành vi kết hôn với người đồng giới hoặc chung sống như vợ chồng với người đồng giới khác. Kết quả của hành vi vi phạm là vẫn có sự ngoại tình và dẫn đến ly hôn, nhưng là kết hôn hoặc ngoại tình hoặc chung sống như vợ chồng với người đồng giới thì hiện nay chưa có quy định pháp luật cụ thể về vấn đề này.

Cuối cùng, hiện nay việc người nước ngoài kết hôn với người Việt Nam là một thực tiễn diễn ra phổ biến trong xã hội. Vậy trong trường hợp này mà người nước ngoài vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng tại Việt Nam thì quy chế xử lý sẽ như thế nào thì cũng cần phải có quy định cụ thể trong tương lai để vừa phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam và phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như các Điều ước, quy ước quốc tế về hôn nhân gia đình mà Việt Nam là thành viên.

3.2.2. Các giải pháp khác

3.2.2.1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao ý thức pháp luật của người dân

Đối với các khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa, các khu vực còn gặp nhiều khó khăn trong đời sống: Sự tồn tại hàng trăm năm của phong tục tập quán lạc hậu khiến cho việc thực thi hôn nhân tiền bộ một vợ một chồng ở một số nơi gặp nhiều khó khăn. Tính cộng đồng làng xã ở các khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa tương đối bền vững, sinh hoạt của đại bộ phận dân cư bị chi phối chủ yếu bởi những phong tục tập quán đã tồn tại từ rất lâu đời. Do đó ngoài việc đấu tranh với các hành vi trái pháp luật thì cần thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân. Để nâng cao hiệu quả tuyên truyền giáo dục pháp luật cần gắn việc tuyên truyền với đời sống của người dân như tuyên truyền thông qua những người có địa vị cao là già làng, trưởng bản. Đồng thời, phát triển kiến thức pháp luật, kỹ năng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ là người dân tộc bản địa để phổ biến tuyên truyền pháp luật bằng chính ngôn ngữ của người dân tộc thiểu số. Đổi mới các hình thức tuyên truyền để thu hút sự quan tâm của người dân, có thể tổ chức các buổi giao lưu văn hóa, tọa đàm để tuyên truyền các kiến thức pháp luật cho người dân.

Khi xã hội ngày một phát triển thì thực trạng vi phạm pháp luật về hôn nhân gia đình sẽ vẫn còn tiếp diễn. Do vậy, đối với các khu vực thành phố, các khu vực phát triển hơn cũng không thể lơ là mà cũng vẫn cần đẩy mạnh và gia tăng tần suất tuyên truyền cũng như đẩy mạnh phổ biến, giáo dục pháp luật.

Việc tuyên truyền, giáo dục phải được thực hiện thường xuyên, liên tục chứ không phải chỉ làm theo phong trào hay theo chỉ đạo. Về bản chất thì các chủ thể vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng đều biết rằng hành vi của mình là sai trái trước tiên là về mặt đạo đức và sau đó là về mặt pháp luật. Do vậy, cần phải dần dần chuyển tải các thông điệp vào tiềm thức người dân để được nhân dân đồng thuận và cùng chung tay đẩy lùi các hành vi sai trái.

Bên cạnh đó, có thể áp dụng nhiều biện pháp xen kẽ và hỗn hợp trong việc tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về hôn nhân gia đình nói chung

và vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng nói riêng. Ngoài việc tuyên truyền thông qua đài phát thanh, bảng tin tổ dân phố, băng rôn, khẩu hiệu.... thì có thể sử dụng các biện pháp truyền thông, báo chí, mạng xã hội như mời những người nổi tiếng và có uy tín trong xã hội trao đổi pháp luật, hoặc thực hiện tuyên truyền qua các mạng xã hội nổi tiếng như Facebook, làm các clip ngắn tuyên truyền....

3.2.2.2. Nâng cao trình độ của đội ngũ làm công tác hộ tịch và thẩm phán tòa án.

Các cán bộ tư pháp xã phường là những chủ thể trực tiếp áp dụng pháp luật để đăng ký kết hôn. Các trường hợp đăng lý kết hôn vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng chỉ thực sự giảm khi đội ngũ cán bộ tư pháp được trang bị đầy đủ kiến thức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có kinh nghiệm thực tế để thực hiện việc kết hôn đúng pháp luật, hạn chế, loại bỏ các trường hợp đăng ký kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn.

Về trình độ chuyên môn hiện nay có nhiều cán bộ tư pháp xã phường có trình độ học vấn, bằng cấp khá tốt nhưng khi giải quyết công việc lại bị lúng túng và trình độ nghiệp vụ không tốt. Vì thế, cần phải quan tâm nhiều hơn đến công tác đào tạo chuyên môn đối với các cán bộ tư pháp xã phường. Bên cạnh đó, cán bộ tư pháp xã phường phải kiêm nhiệm nhiều chức năng, nhiệm vụ như: quản lý hộ tịch, khai sinh, khai tử... dẫn đến hậu quả là làm việc quá tải trong khi biên chế nhân viên lại không được tăng thêm.

Đối với các trường hợp xử lý vi phạm tại Tòa án thì việc giải quyết các trường hợp kết hôn trái pháp luật đòi hỏi thẩm phán phải là người nắm chắc các quy định của pháp luật, có vốn sống và kinh nghiệm thực tiễn đồng thời phải am hiểu tâm lý của các đương sự. Ngoài ra, Việt Nam có 54 dân tộc với nhiều lối sống, cách suy nghĩ khác biệt ở các vùng miền khác nhau kèm theo sự phát triển về mặt kinh tế khác nhau nên càng cần phải có kiến thức xã hội để nắm được các phong tục địa phương cũng như tâm lý vùng miền. Từ đó, đưa ra những phán quyết chính xác, hợp tình, hợp lý góp phần giảm thiểu những hậu quả tiêu cực đối với các quan hệ xã hội, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của các đương

sự. Vì vậy, đối với các chủ thể áp dụng pháp luật phải liên tục trau dồi các kiến thức, kỹ năng cần thiết phục vụ trong quá trình hành nghề

3.2.2.3. Tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan ban ngành trong việc phát hiện, ngăn chặn các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng.

UBND và Công an là những cơ quan nắm rõ nhất về tình hình trên địa bàn dân cư mà họ quản lý nên cần phải có cơ chế phối hợp giữa các cơ quan này. Vai trò chủ đạo là của UBND còn cơ quan Công an sẽ phối hợp dưới hình thức hỗ trợ cung cấp thông tin và thực hiện cưỡng chế khi cần thiết. Công an các cấp có nhiệm vụ điều tra, xác minh các trường hợp đăng ký kết hôn trái pháp luật; theo dõi, phát hiện và xử lý các cá nhân chung sống như vợ chồng trái pháp luật trên địa bàn quản lý. Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ có nhiệm vụ đẩy mạnh công tác giáo dục tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức pháp luật của người dân, phối hợp với công an các cấp và chính quyền địa phương phát hiện, ngăn chặn và đề nghị các cơ quan chức năng xử lý các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng.

3.2.2.4. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin

Hiệ nay đang là thời điểm bùng nổ của công nghệ thông tin vào các lĩnh vực của đời sống hay còn gọi là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Việc sử dụng nguồn lực là con người đang bị coi là lỗi thời và không đáp ứng được các nhu cầu của xã hội. Bên cạnh đó, với mật độ dân số ngày càng phát triển và vấn đề di chuyển chỗ ở, công việc ngày càng diễn ra thường xuyên thì nhu cầu quản lý hành chính về mặt con người lại càng cần phải được chú trọng hơn nữa.

Ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý hành chính là một bước tiến bộ lớn của Bộ Tư pháp trong những năm gần đây. Việc áp dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý vừa giúp giảm thiểu được thời gian, chi phí, đồng thời loại bỏ những sai sót không đáng có so với cách làm thủ công trước đây. Để hệ thống thông tin này có thể thay đổi hoàn toàn cách truyền thống trước đây cần một khoảng thời gian nhất định để sửa chữa, nâng cấp và hoàn thiện. Song

song với việc nâng cấp hệ thống, cần đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đội ngũ cán bộ để họ làm quen và sử dụng thành thạo hệ thống này.

Bên cạnh đó, chúng ta cần xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia ứng dụng công nghệ thông tin nhằm đảm bảo cho việc lưu trữ và cập nhật thông tin của các công dân trong nước dưới dạng lý lịch như: ngày tháng năm sinh, nơi cư trú, thông tin liên hệ, thông tin gia đình, tình trạng học vấn, công việc, tình trạng kết hôn, tiền sử bệnh án... được theo dõi và cập nhật thường xuyên. Điều này sẽ làm giảm tải quy trình xác nhận tình trạng hôn nhân và tránh được việc cấp Giấy chứng nhận kết hôn trái pháp luật dẫn đến những hậu quả không mong muốn. Nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay đã áp dụng hình thức quản lý này và đạt được nhiều thành tựu trong việc quản lý xã hội.

Đây là nhu cầu rất quan trọng hiện nay vì khi có phát sinh các vi phạm trong lĩnh vực hôn nhân gia đình nói chung và các vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng nói riêng thì các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải trải qua nhiều quá trình điều tra, xác minh vụ việc. Nếu chủ thể vi phạm ở nhiều tỉnh thành cách xa nhau thì sẽ bị kéo dài thời gian điều tra xác minh và gây tốn kém về chi phí. Nếu có hệ thống đồng bộ thì ngay khi tiếp nhận thông tin yêu cầu xử lý hành vi vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng thì cơ quan có thẩm quyền sẽ tìm hiểu, tra cứu thông tin về các bên chủ thể trên hệ thống để có hướng giải quyết sự việc. Từ đó, góp phần giảm thiểu thời gian cũng như chi phí xử lý vụ việc.

Kết luận chương 3

Sự phát triển của xã hội sẽ dẫn đến các hành vi vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng trong thực tế ngày càng phức tạp và có nhiều yếu tố thay đổi bất ngờ. Xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau thì chúng ta có thể thấy việc xử lý các hành vi vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng vẫn còn gặp phải nhiều khó khăn và vướng mắc. Trong phạm vi bài viết có hạn, người viết đã chỉ ra các vi phạm cơ bản cũng như những nguyên nhân ban đầu gây ra tình trạng vi phạm nêu trên. Đồng thời cũng đưa ra một số kiến nghị về các giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật đồng thời nâng cao hiệu quả thi hành các quy định pháp luật nhằm góp phần mang lại hiệu quả cao hơn trong việc xử lý các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng.

KẾT LUẬN

Thực tiễn đời sống xã hội ngày nay cho thấy nhiều vấn đề mới phát sinh liên quan đến hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng. Điều này gây ra những ảnh hưởng không nhỏ đến sự ổn định và bền vững của thể chế gia đình – tế bào của xã hội. Hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng không chỉ vi phạm đến các chuẩn mực đạo đức mà còn là hành vi vi phạm pháp luật đồng thời còn có thể tạo ra những hậu quả khôn lường cho gia đình và xã hội. Vì thế, giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là một vấn đề hết sức cần thiết.

Bên cạnh Luật hành chính và Luật hình sự, Luật HNGĐ hiện hành đã xây dựng một hệ thống quy định pháp luật về: quy định các nguyên tắc liên quan đến chế độ hôn nhân một vợ một chồng, căn cứ xác lập hôn nhân một vợ một chồng, các hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng cũng như các chế tài chuyên biệt để xử lý các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng, mang đặc trưng riêng của quan hệ hôn nhân gia đình, đó chính là hủy kết hôn trái pháp luật.

Thực tiễn chỉ ra rằng mặc dù nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng đã đi vào cuộc sống được hơn sáu thập kỷ nhưng vẫn còn nhiều trường hợp cố tình vi phạm, việc xử lý các vi phạm chưa đạt được hiệu quả cao do gặp nhiều khó khăn vướng mắc. Để đảm bảo thực hiện tốt nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta cần kết hợp thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp để nâng cao hiệu quả của áp dụng pháp luật, đồng thời nâng cao hiểu biết của người dân về tầm quan trọng của nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng, để nguyên tắc này thực sự đi vào đời sống và trở thành một truyền thống tốt đẹp của hôn nhân gia đình Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Bộ luật, luật, các văn bản pháp luật:

1. Bộ dân Luật Bắc Kỳ năm 1931
2. Hiến pháp năm 1946
3. Hiến pháp năm 1959
4. Hiến pháp năm 1980
5. Hiến pháp năm 1992
6. Hiến pháp năm 2013
7. Luật hôn nhân gia đình năm 1959
8. Luật hôn nhân gia đình năm 1986
9. Luật hôn nhân gia đình năm 2000
10. Luật hôn nhân gia đình năm 2014
11. Luật xử lý vi phạm hành chính 2012
12. Bộ luật hình sự 2015
13. Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23 tháng 12 năm 2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật HNGĐ năm 2000.
14. Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch.
15. Nghị định 82/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.
16. Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.
17. Thông tư liên tịch số 01/2006 TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình

18. Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của LUẬT HNGĐ năm 2014.

19. Thông tư 04/2020/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch

II. Giáo trình

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), Từ điển giải thích thuật ngữ Luật học, NXB Công an nhân dân

2. Trường Đại học Luật Hà Nội (2013), *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.

3. Trường Đại học Luật Hà Nội (2014), *Giáo trình Lịch sử Nhà nước và pháp Luật*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.

4. Trường Đại học Luật Hà Nội (2017), *Giáo trình Lịch sử Nhà nước và pháp Luật*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội

III. Tài liệu tham khảo khác

1. Bùi Minh Hồng (2000), *Những nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

2. Đỗ Thị Bích Ngọc (2015), *Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng và thực tiễn thực hiện*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

3. Đỗ Thị Lĩnh (2017), *Giá trị và tác động của Bộ Luật hôn nhân Đức đến pháp Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam hiện nay*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

4. Nguyễn Hồng Hải (2002), “Về khái niệm và bản chất pháp lý của hôn nhân, *Tạp chí Luật học*, số (3/2002), tr. 9-15

5. Nguyễn Tuấn Anh (2016), *Hủy kết hôn trái pháp Luật và hậu quả pháp lý*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

6. Phạm Thu Thảo (2015) Kết hôn trái pháp Luật - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Luận văn

7. Trần Thị Thu Huyền (2010), Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong việc giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng, Khóa luận tốt nghiệp